

Số: 5385/SVHTT-QLDSVH

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

V/v đăng tải dự thảo Quyết định trên
Công thông tin điện tử Thành phố

Kính gửi: Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Thực hiện quy trình về công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Văn hóa và Thể thao đã xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Quyết định ban hành: (1). Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và hướng dẫn việc thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập; (2). Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học; (3). Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhân bảo vật quốc gia; (4). Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ tu bổ, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị di tích;

Để kịp tiến độ trình phiên họp của UBND Thành phố, Sở Văn hóa và Thể thao kính đề nghị Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội xem xét, cho phép đăng tải hồ sơ đề nghị xây dựng Quyết định trên công thông tin điện tử của Thành phố, (Gửi hồ sơ kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Các sở: Tư pháp, Tài chính;
- Công thông tin điện tử Thành phố;
- Website của Sở;
- Ban Giám đốc Sở;
- Phòng Kế hoạch-Tài chính, Bảo tàng Hà Nội, Ban QLDTĐT Hà Nội / (phối hợp);
- Chánh VP Sở;
- Lưu VT, QLDSVH, (3b)

GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Hồng

Số: /QĐ-UBND

Hà nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật
và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ
lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà
nước trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;*

*Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng
hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ
nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự*

nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-SVHTT ngày tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, các cơ quan thành phố, quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Trong quá trình thực hiện, Sở Văn hoá và Thể thao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở ngành, đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

4. Giao Sở Văn hoá và Thể thao đề xuất, Sở Tài chính Hà Nội thẩm định, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Văn hoá và Thể thao, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- PCT UBND TP: Hà Minh Hải; Vũ Thu Hà;
- VPUB:CVP, PCVP_{ĐQH, PTTH}
- Th, KGVX, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH (Đạt 5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

QUY ĐỊNH
TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, ĐỊNH MỨC
KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI
VIỆC THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ LẬP HỒ SƠ HIỆN VẬT
ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN BẢO VẬT QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (sau đây gọi là Dịch vụ sự nghiệp công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với bảo tàng công lập, các khu di tích, cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Khuyến khích Bảo tàng, các khu di tích, cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia* là dịch vụ sự nghiệp công cơ bản trong lĩnh vực bảo tàng, di tích được triển khai theo hình thức: Sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để đánh giá, kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến xác định niên đại, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và những vấn đề khoa học khác liên quan đến di vật, cổ vật được lập hồ sơ.

2. *Hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia* là tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý được hình thành trong quá trình nghiên cứu, thẩm định, lựa chọn di vật, cổ vật để lập hồ sơ.

Điều 4. Căn cứ xây dựng định mức

1. Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
2. Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019.
3. Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;
4. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Nghị định số 61/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
6. Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.
7. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
8. Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.
9. Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.
10. Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
11. Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng;
12. Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;
13. Thông tư số 02/2017/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Bộ

trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn chuyên gia giám định cổ vật;

14. Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng. Căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị xem xét để xác định định mức cho phù hợp, làm cơ sở để xây dựng dự toán kinh phí.

2. Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo tính trung bình tiên tiến, ổn định, thống nhất và tính kế thừa của định mức kinh tế - kỹ thuật trước đó. Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng mới cho phù hợp.

Điều 6. Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật trong Quy định này là căn cứ để:

a) Bảo tàng, các khu di tích, các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hằng năm;

b) Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về bảo tàng đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của bảo tàng, các khu di tích, các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước làm cơ sở cho việc đầu tư kinh phí của bảo tàng các khu di tích, các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Xác định chức danh lao động

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn

hóa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL).

Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN); Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày ngày 10 tháng 01 năm 2023 quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BTC).

b) Hội đồng khoa học của bảo tàng thẩm định kết quả giám định di vật, cổ vật theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng (sau đây gọi tắt là Hội đồng khoa học); Chi phí tổ chức hoạt động của Hội đồng khoa học áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Thông tư số 03/2023/TT-BTC;.

c) Trường hợp hạng, bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các bảo tàng, cơ quan, tổ chức không như quy định Phụ lục Quy định này Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định áp dụng cấp bậc lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc xem xét thực hiện một trong hai cách sau:

- Giữ nguyên cấp bậc lao động đã quy định trong định mức, đồng thời điều chỉnh mức hao phí lao động.

- Thay đổi cấp bậc lao động theo thực tế, đồng thời quy định mức hao phí về nhân công cho phù hợp.

Trong các trường hợp trên phải đảm bảo chi phí về nhân công không vượt quá chi phí nhân công tính từ định mức do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

a) Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện Dịch vụ sự nghiệp công, ngoài việc xác định chi phí cho các hao phí trực tiếp thì được tính bổ sung các chi phí sau đây (nếu có):

- Chi phí chuyên gia: Đơn vị lập dự toán đơn giá theo các quy định hiện hành; Thành viên Tổ chuyên gia giám định thực hiện theo quy định tại Điều 3

Thông tư số 02/2017/TT-BVHTTDL; Kinh phí chi công cho thành viên tổ chuyên gia thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Thông tư số 03/2023/TT-BTC hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chi phí quản lý chung phân bổ cho thực hiện các dịch vụ cấu thành đơn giá, dự toán: Do cơ quan có thẩm quyền xem xét khi ban hành đơn giá, phê duyệt dự toán phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chi phí di chuyển (Lương nhân công di chuyển, công tác phí) ngoài phạm vi địa bàn thành phố mà đơn vị đóng trụ sở theo quy định hiện hành.

- Chi phí mua tài liệu, bản quyền: Trong trường hợp đơn vị có khai thác, kế thừa tài liệu, tư liệu đã có mà không thuộc sở hữu của mình, đơn vị phải mua thì được tính chi phí mua bản quyền cho tài liệu, tư liệu đó.

- Các chi phí khác phát sinh: Áp dụng theo các định mức liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc lập dự toán riêng đối với công đoạn phát sinh ngoài định mức này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định hiện hành.

3. Việc lập phương án giá, dự toán cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, thực hiện như sau:

a) Các bảo tàng, các khu di tích, cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công áp dụng Quy định này để xác định các khoản chi phí trực tiếp (chi phí nhân công, chi phí vật tư và chi phí sử dụng máy móc thiết bị) trong đơn giá, giá dịch vụ do nhà nước đặt hàng; dự toán kinh phí; việc lập phương án giá, trình tự định *giá*... thực hiện theo quy định pháp luật về giá;

b) Đối với các chi phí khác trong hoạt động phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công như: Chi công tác phí, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, dịch tài liệu, chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, chi phí lưu động, chi phí quản lý, các bảo tàng, các khu di tích, cơ quan, tổ chức căn cứ các quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

c) Đối với các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc

xây dựng mới cho phù hợp.

Điều 7. Nội dung và kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động năm 2019. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng 15% tỷ lệ phần trăm của lao động trực tiếp tương ứng.

b) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng định mức vật liệu.

c) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động năm 2019.

2. Kết cấu của định mức bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức;

b) Thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Bảng định mức, gồm:

- Định mức nhân công: Chức danh và cấp bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí lao động;

- Định mức vật liệu sử dụng: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu;

- Định mức máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng máy;

- Trị số định mức: Là giá trị tính bằng số của hao phí nhân công, vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng;

- Ghi chú: Là nội dung hướng dẫn của định mức trong các trường hợp điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc nhất định.

Điều 8. Nguyên tắc tổ chức dịch vụ sự nghiệp công

1. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.
2. Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.
3. Đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.
4. Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo tính trung bình tiên tiến, ổn định, thống nhất và tính kế thừa của định mức kinh tế - kỹ thuật trước đó. Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng mới cho phù hợp.
5. Tuân thủ quy tắc, quy trình chuyên môn của nghiệp vụ giám định di vật, cổ vật, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tính chất của các dịch vụ cung ứng.

Điều 9. Đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Căn cứ mục đích đánh giá, thẩm quyền và nội dung đánh giá thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.
2. Kết quả đánh giá được xếp loại như sau:
 - a) Dịch vụ được đánh giá tốt phải đạt 100% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Quy định này;
 - b) Dịch vụ được đánh giá khá khi đạt 90% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Quy định này;
 - c) Dịch vụ được đánh giá đạt khi đạt 80% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 10. Tiêu chí đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Tính thống nhất: Bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được triển khai thống nhất trong hệ thống bảo tàng về quy trình, cách thức triển khai.
2. Tính cập nhật, kịp thời: Bảo đảm việc cập nhật các quy định pháp luật và quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan.

Các hoạt động dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL).

3. Tính khoa học: Bảo đảm việc lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia được thực hiện theo đúng quy trình của khoa học chuyên ngành có liên quan.

Điều 11. Tiêu chuẩn chất lượng

1. Bảo đảm 100 % hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia được xây dựng với kết quả chuyên môn khoa học, chính xác, trung thực và các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Bảo đảm 100 % hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia được xây dựng đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL.

Chương III

NỘI DUNG QUY TRÌNH TỔ CHỨC

Điều 12. Nội dung quy trình lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

1. Bước 1: Khảo sát, đánh giá để lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

a) Khảo sát lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

b) Đánh giá sơ bộ di vật, cổ vật có khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

c) Hội đồng khoa học thẩm định lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

2. Bước 2: Chuẩn bị nội dung khoa học phục vụ xây dựng hồ sơ

a) Xây dựng Kế hoạch lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia bao gồm dự toán kinh phí mời chuyên gia, vật tư, máy móc, bảo quản hiện vật, chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.

b) Khảo sát điền dã, bổ sung thông tin khoa học, kiểm chứng thông tin liên quan đến di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

c) Xác minh rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp của di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

d) Nghiên cứu, xác minh niên đại hoặc tổ chức giám định di vật, cổ vật di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

đ) Nghiên cứu, thu thập tư liệu và xác định nguồn gốc, xuất xứ của di vật, cổ vật.

e) Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật gốc độc bản.

g) Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật có hình thức độc đáo.

h) Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật có giá trị đặc

biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu, hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định, hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

i) Phỏng vấn nhân chứng hoặc các chuyên gia liên quan, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh nội dung phỏng vấn.

k) Tổ chức chụp ảnh đặc tả di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

l) Tổ chức làm bản sao, bản dập chữ, hoa văn và các chi tiết quan trọng của di vật, cổ vật dự kiến dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (nếu có).

m) Thu thập tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử.

n) Thu thập tư liệu ghi âm, ghi hình thể hiện sự độc đáo của hiện vật.

o) Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL.

3. Bước 3: Xây dựng hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

a) Xây dựng Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL).

b) Bản in ảnh di vật, cổ vật dự kiến dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia. Bao gồm: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9 cm x 12 cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số.

c) Tập hợp bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa).

d) Tập hợp bản sao, bản dập chữ, hoa văn và các chi tiết quan trọng của di vật, cổ vật dự kiến dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (nếu có).

đ) Tập hợp bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật.

e) Thu thập tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về

hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

g) Xây dựng bản sao số của hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

4. Bước 4: Hội thảo khoa học góp ý hồ sơ

Tổ chức Hội thảo khoa học góp ý hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

5. Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

a) Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các nhà khoa học tại Hội thảo và hoàn thiện các sản phẩm của hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

b) Hội đồng khoa học thẩm định hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bước 6: Gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

Gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 13/2010/ TT-BVHTT

7. Bước 7: Lưu trữ hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

a) Lưu trữ hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

b) Số hóa hồ sơ lưu trữ.

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 13. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể về dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục Quy định này./.

PHỤ LỤC**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động
dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia***(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)**Đơn vị: 01 hồ sơ*

TT	Nội dung công việc	Hạng Di Sản viên tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	<i>Thành phần công việc và định mức</i>			
I	<i>Khảo sát, đánh giá để lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
1	Khảo sát lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
2	Đánh giá sơ bộ di vật, cổ vật có khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.	Hạng I bậc 2/6	Công	2,0000
3	Tổ chức hoạt động của Hội đồng khoa học thẩm định lựa chọn di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
II	<i>Chuẩn bị nội dung khoa học phục vụ xây dựng hồ sơ</i>			
1	Xây dựng Kế hoạch lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia bao gồm dự toán kinh phí mời chuyên gia, vật tư, máy móc, bảo quản hiện vật, chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
2	Khảo sát điền dã, bổ sung thông tin khoa học, kiểm chứng thông tin liên quan đến di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng II bậc 2/8	Công	4,0000
3	Xác minh rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp của di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng II bậc 2/8	Công	0.5000
4	Nghiên cứu, xác minh niên đại hoặc tổ chức giám định di vật, cổ vật di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng II bậc 2/8	Công	5,0000

TT	Nội dung công việc	Hạng Di Sản viên tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
5	Nghiên cứu, thu thập tư liệu và xác định nguồn gốc, xuất xứ của di vật, cổ vật	Hạng I bậc 2/6	Công	2,0000
6	Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật gốc độc bản	Hạng I bậc 2/6	Công	2,0000
7	Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật có hình thức độc đáo	Hạng I bậc 2/6	Công	3,0000
8	Nghiên cứu, đánh giá và xác định di vật, cổ vật là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu, hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định, hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên	Hạng I bậc 2/6	Công	10,0000
9	Phỏng vấn nhân chứng hoặc các chuyên gia liên quan, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh nội dung phỏng vấn.	Hạng III bậc 3/9	Công	3,0000
10	Tổ chức chụp ảnh đặc tả di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng III bậc 3/9	Công	3,0000
11	Tổ chức làm bản sao, bản dập chữ, hoa văn và các chi tiết quan trọng của di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (nếu có).	Hạng III bậc 3/9	Công	3,0000
12	Thu thập tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
13	Thu thập tư liệu ghi âm, ghi hình thể hiện sự độc đáo của hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000

TT	Nội dung công việc	Hạng Di Sản viên tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
14	Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL	Hạng III bậc 3/9	Công	0.6250
III	<i>Xây dựng hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
1	Xây dựng Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT- BVHTTDL).	Hạng II bậc 3/8	Công	5,0000
2	Tập hợp bản in ảnh di vật, cổ vật dự kiến dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia. Bao gồm: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9 cm x 12 cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
3	Tập hợp bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa).	Hạng II bậc 3/8	Công	2,0000
4	Tập hợp bản sao, bản dập chữ, hoa văn và các chi tiết quan trọng của di vật, cổ vật dự kiến dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (nếu có).	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
5	Tập hợp bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
6	Thu thập tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000

TT	Nội dung công việc	Hạng Di Sản viên tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
7	Xây dựng bản sao số của hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
IV	<i>Hội thảo khoa học góp ý hồ sơ</i>			
1	Tổ chức hoạt động của Hội thảo khoa học góp ý hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
V	<i>Hoàn thiện hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
1	Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các nhà khoa học tại Hội thảo và hoàn thiện các sản phẩm của hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng II bậc 3/8	Công	3,0000
2	Tổ chức hoạt động của Hội đồng khoa học thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
VI	<i>Gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
1	Gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo quy định tại Điều 2 Thông tư 13/2010/TT-BVHTTDL	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
VII	<i>Lưu trữ hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
1	Lưu trữ hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia	Hạng III bậc 3/9	Công	3,0000
2	Số hóa hồ sơ lưu trữ	Hạng III bậc 3/9	Công	3,0000
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
1	Máy tính có kết nối internet		Ca	0.0186
2	Máy in laser A4		Ca	0.1396
3	Máy scan		Ca	0.00014
4	Máy ghi âm		Ca	0.00111
5	Máy ghi hình		Ca	0.00111
6	Máy chụp ảnh		Ca	0.00014
C	Vật liệu sử dụng			

TT	Nội dung công việc	Hạng Di Sản viên tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Giấy A4		Tờ	1240
2	Mực in laser A4		Hộp	0.8267
3	Vật liệu phụ		%	10

Chi chú:

Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá di vật, cổ vật tại đơn vị lưu giữ thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

Các nội dung chi cho hoạt động của thành viên Hội đồng khoa học thẩm định kết quả giám định di vật, cổ vật thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư 03/2023/TT- BTC của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Kinh phí thuê xét nghiệm, thực nghiệm bằng phương pháp khoa học kỹ thuật: 01 lần cho 01 hiện vật. Bao gồm: Phân tích hóa học; Nhiệt phát quang; Carbon phóng xạ (C14); Kali-Argon, Uranium; Nhiệt quang; Quang phổ; Phân tích phân tử; Nhiễu xạ tia X, đúng nội dung yêu cầu giám định theo thỏa thuận trong Hợp đồng giám định cổ vật theo Hợp đồng thực tế.

Kinh phí thuê xét nghiệm hoặc đánh giá chuyên môn do tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc giám định (nếu cần) theo Hợp đồng thực tế.

Kinh phí thuê xe vận chuyển di vật, cổ vật khi đưa đi xét nghiệm, thực nghiệm tại cơ sở ngoài theo Hợp đồng thực tế.

Trường hợp xây dựng hồ sơ di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.

Trường hợp xây dựng hồ sơ di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Hà nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật
và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ
Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được kiểm kê, xếp hạng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp

công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông ; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-SVHTT ngày tháng năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, các cơ quan thành phố, quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Trong quá trình thực hiện, Sở Văn hoá và Thể thao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở ngành, đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

4. Giao Sở Văn hoá và Thể thao đề xuất, Sở Tài chính Hà Nội thẩm định, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân Thành phố.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Văn hoá và Thể thao, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- PCT UBND TP: Hà Minh Hải; Vũ Thu Hà;
- VPUB:CVP, PCVP_{ĐQH, PTTH}
- Th, KGVX, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH (Đạt 5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

QUY ĐỊNH

TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI VIỆC THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ TU BỒ, PHỤC HỒI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM KÊ, XẾP HẠNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Thành phần công việc:

1. Thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được kiểm kê bao gồm:

- Báo cáo kết quả khảo sát di tích
- Thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích
- Ảnh di tích
- Bản vẽ thi công tu bổ di tích
- Dự toán chi phí tu bổ di tích

II. Thực hiện tu bổ.

1. Công tác tháo dỡ, hạ giải di tích:

- Hạ giải toàn phần hoặc từng phần các bộ phận cấu kiện vật liệu. Phân loại, đánh dấu, sắp xếp đúng nơi quy định hoặc lên các phương tiện vận chuyển phạm vi 30m, thu dọn vệ sinh mặt bằng sau khi hạ giải

2. Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu xây dựng bằng gạch, đá.

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng gạch các loại)
- Làm sạch, cạo tẩy, đục bỏ các bộ phận cần tu bổ, phục hồi
- Xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc
- Thi công bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn khi kết thúc công việc

3. Công tác tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật bằng gỗ

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xác định kích thước, lấy mực theo phương pháp thủ công dân gian. Gia công cấu kiện theo trình tự gia công thủ công truyền thống. Hoàn chỉnh sản phẩm theo đúng yêu cầu kỹ, mỹ thuật

4. Công tác tu bổ, phục hồi mái

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lợp phục hồi mái, hoàn thiện theo đúng yêu cầu tu bổ, phục hồi
- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi tu bổ

5. Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống, hoa văn, họa tiết trên các cấu kiện, hiện vật

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Dập khuôn theo nguyên bản tương ứng hoặc thiết kế theo tỷ lệ 1:1
- Làm cốt con giống, dập cốt theo mẫu bản dập
- Tô đa bằng vữa truyền thống, vừa xây hoặc ốp mảnh sành sứ vẽ màu, lắp dựng hoàn thiện
- Đắp hoa văn, họa tiết theo nguyên tắc

6. Công tác nề ngỗ hoàn thiện các cấu kiện, hiện vật quy định áp dụng

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc

7. Công tác xử lý và bảo quản trên cấu kiện, hiện vật

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, chuẩn bị vật liệu, hóa chất và bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, hóa chất trong phạm vi 30m
- Nạo, bóc tẩy hết các phần mục, làm sạch bề mặt mộng, lỗ mộng, họng cột, kèo,...
- Phun thuốc chống nấm
- Quét hóa chất bảo quản
- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản hóa chất, thu dọn hiện trường

8. Công tác tu bổ, phục hồi các hiện vật sơn thếp

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hóa chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật
- Làm sạch bề mặt hiện vật, tẩy rửa không làm xây xát hiện vật
- Hom bó, làm róc bề mặt cần sơn thếp
- Sơn thếp theo đúng quy định truyền thống đảm bảo yêu cầu mỹ thuật, khôi phục nguyên gốc
- Vận chuyển, xếp đặt vào đúng vị trí cũ
- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn thếp

9. Công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Bóc xếp giàn giáo trước và sau khi sử dụng

B. Định mức kinh tế kỹ thuật.

1. Công tác tháo dỡ, hạ giải di tích:

01.01.00 Hạ giải con giống

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ hạ giải	Các loại Ròng có đường kính $\leq 20\text{cm}$				Các loại con giống khác nhau			
		$1\text{m} \leq \text{dài} \leq 2\text{m}$		$2\text{m} \leq \text{dài} \leq 3\text{m}$		Dài $\leq 0,7\text{m}$		Dài $> 0,7$	
		Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa
01.01	Hạ giải con giống	4,61	1,92	5,99	2,49	4,32	1,8	5,62	2,34
		11	12	13	14	21	22	23	24

Ghi chú:

- Đối với loại ròng có chiều dài $< 1\text{m}$, mã định mức 01.01.11 nhân hệ số 0,75.
- Đối với loại ròng có chiều dài $> 3\text{m}$, mã định mức 01.01.14 nhân hệ số 1,1.
- Đối với loại ròng có đường kính $> 20\text{cm}$, tùy theo chiều dài tương ứng mã định mức 01.01.11 đến 01.01.14 nhân hệ số 1,15.

01.02.00 Hạ giải bờ nóc, bờ chày, cổ diêm

Đơn vị tính : 1m

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Loại không có ô hộc	Loại có ô hộc	
			Có bức hoa hoặc nhẵn lam	Gắn mảnh sành sứ
01.02	Hạ giải bờ nóc, bờ chày, cổ diêm	0,2	0,46	1,05
		11	21	22

01.03.00 Hạ giải mái ngói

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Ngói âm dương, ngói ống		Ngói mũi hài		Các loại ngói khác	
		Tầng mái 1	Tầng mái 2	Tầng mái 1	Tầng mái 2	Tầng mái 1	Tầng mái 2
01.03	Hạ giải mái ngói	0,24	0,36	0,2	0,3	0,3	0,45
		11	12	21	22	31	32

01.04.00 Hạ giải kết cấu gỗ

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Hệ kết cấu khung cột		Hệ kết cấu mái	
		Cao $\leq 4\text{m}$	Cao $> 4\text{m}$	Cao $\leq 4\text{m}$	Cao $> 4\text{m}$
01.04	Hạ giải kết cấu gỗ	4,32	4,8	3,6	4
		11	12	21	22

Ghi chú:

- Kết cấu khung cột gồm: Cột, xà và các loại cấu kiện có vị trí tính từ đầu các cột trở xuống.
- Kết cấu mái gồm: Các cấu kiện kê, bẩy và cấu kiện các loại có vị trí tính từ các đầu cột và xà trở lên.

01.05.00 Hạ giải kết cấu xây gạch

01.05.10 Hạ giải nềnĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vồ	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.1	Hạ giải nền	0,11	0,1	0,15
		1	2	3

01.05.20 Hạ giải kết cấu tườngĐơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Dày ≤ 35cm			Dày > 35cm		
		Gạch vồ	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác	Gạch vồ	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.2	Hạ giải kết cấu tường	1,77	1,61	2,41	2,21	2,01	3,01
		1	2	3	4	5	6

01.05.30 Hạ giải cột, trụĐơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vồ	Gạch Bát Tràng	Gạch cổ khác
01.05.3	Hạ giải cột, trụ	2,31	2,1	3,16
		1	2	3

01.06.00 Hạ giải kết cấu xây đá, đắp vữa, xi măng**01.06.10 Hạ giải nền****01.06.20 Hạ giải tường****01.06.30 Hạ giải cột, trụ****01.06.40 Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ**Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Đá tấm, phiến		Đá viên, đá tảng		Các loại đá khác	Đắp xi măng, vữa
		Dày ≤ 35cm	Dày > 35cm	Dày ≤ 35cm	Dày > 35cm		
01.06.1	Hạ giải nền	1,88	2,25	1,94	2,32	2,1	1,28
01.06.2	Hạ giải tường	2	2,38	2,05	2,34	2,34	1,36
01.06.3	Hạ giải cột, trụ	2,1	2,51	2,16	2,44	2,47	1,69
01.06.4	Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ	2,14	2,57	2,21	2,59	2,77	1,86
		1	2	3	4	5	6

2.Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu xây dựng bằng gạch, đá.**02.01.00 Tu bổ, phục hồi kết cấu, bộ phận xây bằng đá ong, đá hộc, đá đèo, đá xanh****02.01.10 Bề mặt đá ong kích thước 40x20x15cm****02.01.20 Bề mặt đá ong kích thước 35x22x15cm**Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần Hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
---------	--------------------------	--------------------	--------	------	-------	----------

02.01.1	Băng đá ong kích thước 40x20x15	Vật liệu:				
		Đá ong	viên	85	85	85
		Vữa	m3	0,33	0,3	0,3
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,62	1,83	2,91
02.01.2	Băng đá ong kích thước 35x22x15	Vật liệu:				
		Đá ong	viên	87	87	87
		Vữa	m3	0,33	0,33	0,33
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,3	1,46	2,33
				1	2	3

02.01.30 Băng đá hộp

Đơn vị tính : 1m3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.3	Băng đá hộp chiều dày <=60cm	Vật liệu:				
		Đá hộp 30x30	m3	1,2	1,2	1,2
		Vữa	m3	0,42	0,42	0,42
		Đá dăm chèn	m3	0,06	0,06	0,06
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,48	3,30	3,65
				1	2	3

02.01.40 Băng đá dẽo

Đơn vị tính : 1m3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.4	Băng đá dẽo	Vật liệu:				
		Đá dẽo 10x25x30	m3	1,1	1,1	1,1
		Vữa	m3	0,31	0,31	0,31
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,65	3,06	4,62
				1	2	3

02.01.50 Băng đá xanh hình đa giác

Đơn vị tính : 1m3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
---------	--------------------------	--------------------	--------	------	-------	----------

02.01.5	Băng đá xanh hình đa giác dày ≤ 30cm	Chất liệu:				
		Đá xanh 10x20x30	m3	0,89	0,89	0,85
		Vữa	m3	0,16	0,16	0,25
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	3,31	3,82	5,77
				1	2	3

02.02.00 Tu bổ, phục hồi kết cấu, bộ phận xây bằng gạch vồ, gạch thẻ, gạch rỗng, gạch bê tông

02.02.10 Băng gạch vồ

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.1	Băng gạch vồ	Chất liệu:					
		Gạch vồ 29x14x6	viên	322	322	322	322
		Vữa	m3	0,265	0,265	0,265	0,265
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	2,2	2,5	3,75	3,8
				1	2	3	4

02.02.20 Băng gạch thẻ

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.2	Băng gạch thẻ	Chất liệu:					
		Gạch thẻ 5x10x20	viên	810	830	800	841
		Vữa	m3	0,30	0,31	0,32	0,3
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	2,16	2,64	5,06	5,1
				1	2	3	4

02.02.30 Băng gạch rỗng

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.3	Băng gạch rỗng	Vật liệu: Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	296	296	296
			m3	0,18	0,18	0,18
			công	2,78	4,17	4,2
				1	2	3

02.02.40 Băng gạch bê tông

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.4	Băng gạch bê tông	Vật liệu: Gạch bê tông 15x20x40 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	84	84	84
			m3	0,08	0,08	0,08
			công	2,65	3,98	4,00
				1	2	3

02.03.00 Tu bổ, phục hồi tường gạch vồ có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường có ô hộc	Tường có kết cấu tương tự
02.03	Tu bổ, phục hồi tường có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự	Vật liệu: Gạch vồ 29x14x6 Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	322	322
			m3	0,26	0,26
			công	3,62	3,65
				10	20

Ghi chú: Tường thẳng và không có ô hộc áp dụng định mức mã 02.02.12.

02.04.00 Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, vỉa đường, vỉa sân

Đơn vị tính : 1 m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ, gạch cùng loại có kích thước	Đá đẽo, đá thanh
02.04	Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, vỉa đường, vỉa sân	Vật liệu: Gạch vồ 29x14x6 Đá đẽo, đá thanh Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên	322	
			m3		1,1
			m3	0,25	0,315
			công	2,2	2,7
				10	20

02.05.00 Tu bổ, phục hồi bờ mái

Đơn vị tính : 1m

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ và Ngói âm dương	Gạch chi Và ngói bản
02.05	Tu bổ, phục hồi bờ mái	Vật liệu: Gạch vồ 29x14x6 Ngói âm dương Gạch chi: 22x10,5x6 Ngói bản Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	viên viên viên viên m3 công	15 20 0,011 0,83	30 30 0,015 0,8
				10	20

Ghi chú: - Bờ mái quy định trong định mức là bờ mái đơn có mặt cắt ngang > 25x18cm.

- Trường hợp bờ mái có hoa chanh, ô học định mức nhân công nhân với hệ số 1,5.

02.06.00 Tu bổ, phục hồi tai tường, mũ tườngĐơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần Hao phí	Đơn vị	Gạch vồ 29x14 x6	Gạchbát 40x40x5	Gạch thẻ 20x10x5	Gạch chi 6,5x10,5x22
02.06	Tu bổ, phục hồi tai tường, mũ tường	Vật liệu: Gạch vồ Gạch bát Gạch thẻ Gạch chi Vữa Nhân công: Nhân công 4/7	Viên Viên Viên Viên m3 công	322 0,26 4,43	112 0,21 2,25	807 0,03 5,17	542 0,28 5,33
				10	20	30	40

Ghi chú: Định mức quy định cho loại tai tường, mũ tường đơn giản - giạt 1 cấp. Đối với loại phức tạp giạt trên 1 cấp, định mức nhân công nhân hệ số 1,1

3.Công tác tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật bằng gỗ**03.01.00 Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn**Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính (cm)			
				D ≤ 20	D ≤ 30	D ≤ 50	D > 50

03.01	Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn	Vật liệu:	m3	1,15	1,15	1,15	1,15
		Gỗ					
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công:	Công	59,5	53,6	48,2	43,5
		Nhân công 5/7					
Công nghệ nhân 1/2	Công	6	5,4	4,9	4,4		
				10	20	30	40

Ghi chú: - Đối với cột, trụ vuông, chữ nhật có tiết diện tương đương thì định mức nhân công nhân hệ số : 0,95

- Nếu tu bổ, phục hồi cột, trụ cao trên 1 tầng mái thì công nghệ nhân được nhân hệ số 1,2

03.02.00 Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
03.02	Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại	Vật liệu:	m3	1,15
		Gỗ		
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công:	công	54,3
Nhân công 5/7				
				10

03.03.00 Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ, câu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chông rường, con chông, đầu trụ và các cấu kiện tương tự		Câu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự		Đầu dư	
				Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn giản	Loại phức tạp
03.03	Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ, câu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:	m3	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15
		Gỗ							
		Vật liệu khác	%	7	7	7	7	7	7
		Nhân công:	công	68,04	77,42	59,85	68,1	83,16	94,62
		Nhân công 5/7							
Công nghệ nhân 2/2	Công	7,56	11,88	8,1	10,7	9,24	14,52		
				11	12	21	22	31	32

Ghi chú : - Loại đơn giản là loại soi một chỉ không chạm khắc

- Loại phức tạp là loại soi từ hai chỉ trở lên, có chạm khắc hoa văn

03.04.00 Tu bổ, phục hồi các loại kẻ, bẩy, góc tàu mái, hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1 m³

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kẻ, bẩy, góc tàu mái và các cấu kiện tương tự		Hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	
				Đơn giản	Phức tạp	Vuông, chữ nhật	Tròn

03.04	Tu bổ, phục hồi các loại kê, bẫy, góc tàu mái, hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:					
		Gỗ	m3	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	7	7	7	7
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	công	70,87	86,01	43,87	49,92
Công nghệ nhân 2/2	công	7,87	20,16	4,87	12,48		
				11	12	21	22

Ghi chú: - Kê, bẫy, góc tàu mái đơn giản là loại có 1 mộng

- Kê, bẫy, góc tàu mái phức tạp là loại có 2 mộng trở lên

03.05.00 Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1m3

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rui mái, lá mái và các cấu kiện tương		Tàu mái gian và các cấu kiện tương tự		Tàu góc đao	
				Đơn giản	Phức tạp	Đơn giản	Phức tạp	Đơn giản	Phức tạp
03.05	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:							
		Gỗ	m3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
		Nhân công:							
		Nhân công 5/7	Công	35,2	40,13	50,71	57,7	61,2	76,5
Công nghệ nhân 2/2	công	3	10	2	8	6,4	8		
				11	12	21	22	31	32

Ghi chú: - Đơn giản là loại không soi chỉ

- Phức tạp là loại có soi chỉ nổi, cong

03.06.00 Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1m3

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngưỡng cửa và các cấu kiện tương tự	Bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự	
					Đơn giản	Phức tạp
03.06	Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đồ lụ và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:				
		Gỗ	m3	1,1	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	Công	57,12	60,48	68,82
Công nghệ nhân 2/2	công	10,08	11,11	17,2		
				11	21	22

Ghi chú: - Loại đơn giản là loại soi dưới 2 chỉ.

- Loại phức tạp là loại soi từ 2 chỉ trở lên.

03.07.00 Tu bổ, phục hồi các loại ván gạch, ván gió, ván dong, ván lụ vách đổ, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác Tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván gió, ván gạch	Các loại còn lại	
					Mộng đơn	Mộng kép

03.07	Tu bổ, phục hồi các loại ván gạch, ván gió, ván đong, ván lùa vách đổ, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự .	Vật liệu:	m2	1,15	1,15	1,15
		Gỗ (theo TK)				
		Vật liệu khác	%	7	7	7
		Nhân công:	Công công	2,07 0,53	2,34 0,26	2,7 0,66
Nhân công 5/7 Công nghệ nhân 1/2						
				11	21	22

03.08.00 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản, ván ghép, cửa bức bàn và các loại cửa tương tự

03.08.10 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản.

03.08.20 Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.

03.08.30 Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa thượng song hạ bản	Cửa ván ghép	Cửa bức bàn và các loại cửa
03.08.1	- Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản	Vật liệu: Gỗ (theo TK)	m2	1,15	1,15	1,15
03.08.2	- Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.	Vật liệu khác	%	10	10	10
03.08.3	- Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự	Nhân công: Nhân công 5/7 Công nghệ nhân	Công công	12,2	6,02	6,32
				1,9		
				1	2	3

Ghi chú: Các phụ kiện lắp với cửa như đinh, ke, chốt, đai, móc, gông,... tính riêng theo yêu cầu thiết kế của từng loại cửa.

03.09.00 Tu bổ, phục hồi cửa sổ

03.09.10 Cửa sổ đẩy ván ghép

03.09.20 Cửa sổ đẩy kính khung gỗ

03.09.30 Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống múng)

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa sổ đẩy ván ghép	Cửa sổ đẩy kính khung gỗ	Cửa thượng song hạ bản (song lùa), cửa
03.09.1	- Cửa sổ đẩy ván ghép	Vật liệu :	m2	1,15	1,15	1,15
03.09.2	- Cửa sổ đẩy kính khung gỗ	Gỗ (theo TK)				
	03.09.3	- Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống múng)	Kính	m2		0,75
			Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công :	Công công	7,8 0,5	6,6 1	10,98 1,71
		Nhân công 5/7 Công nghệ nhân				
				1	2	3

03.10.00 Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lan can	Các cấu kiện tương tự
---------	--------------------------	--------------------	--------	---------	-----------------------

03.10	Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự.	Vật liệu:			
		Gỗ (theo TK)	m2	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	5,46	5,67
Công nghệ nhân 1/2	công	0,5	0,6		
				10	20

03.11 .00 Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, khảo cứu, phân tích mẫu tiêu bản, lấy mẫu chuẩn. Đục chạm, điều khắc gỗ theo tiêu bản hoàn chỉnh các kết cấu trúc phục chế.

Đơn vị tính : l m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại rất Phức tạp
03.11	Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ (chạm trổ, điều khắc hoa văn, họa tiết đầu thú, con thú trên gỗ)	Nhân công:				
		Công nghệ nhân 2/2	công	20,88	28,15	49,34
		Nhân công 7/7	công	10,5	18,77	21,14
				10	20	30

Ghi chú:

- Loại rất phức tạp: Là loại có cấu trúc lớn, bản gỗ dày hơn 10cm trở lên, chạm thủng, chạm bong kênh các hoa văn nổi hai mặt, dày, sâu.
- Loại phức tạp: Như loại rất phức tạp nhưng chỉ chạm nổi một mặt.
- Loại đơn giản: Các kết cấu còn lại, chạm nông, chạm đường nét, không có hình soi.

03.12.00 Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, nghiên cứu cấu kiện và mức độ hư hỏng, xác định kích thước cần thay thế, gia công cấu kiện theo từng tiêu bản. Hoàn thiện, gia cố và lắp ráp vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : l m3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, nhục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nổi vá	Thay cốt ốp màng	Nổi mộng	Các hình thức khác
03.12	Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ	Vật liệu:					
		Gỗ	m3	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	10	10	10	10
		Nhân công:					
		Nhân công 6/7	công	79	92,4	97	95
Công nghệ nhân 1/2	công	11,3	13,2	14,5	14		
				10	20	30	40

03.13.00 Công tác lắp dựng các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Lắp đặt, tháo dỡ giá, neo tời, kích hoặc bẫy chống đỡ tạm. Lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

03.13.10 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khungĐơn vị tính : 1 m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột, xà, bẫy	Các cấu kiện khác
03.13.1	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m ³	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	8,13	9,4
Công nghệ nhân 1/2	công	2,0	2,4		
				1	2

03.13.20 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu máiĐơn vị tính : 1m³

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dui, hoành	Các cấu kiện khác
03.13.2	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái.	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m ³	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	14,4	18,1
Công nghệ nhân 1/2	công	3,6	4,5		
				1	2

03.13.30 Căn chỉnh, định vị lại hệ khung, mái

Đơn vị: 1 hệ khung, bộ vì

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hệ khung	Hệ mái
03.13.3	Căn chỉnh, định vị lại hệ thống khung, mái	Vật liệu:			
		Gỗ chống	m ³	0,02	0,02
		Gỗ kê, chèn	m ³	0,015	0,015
		Dây buộc	kg	1,5	1,5
		Đinh sắt	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	7	7
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	20	25
		Công nghệ nhân 1/2	công	3	3,5
				1	2

4. Công tác tu bổ, phục hồi mái**04.01.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương**Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
---------	--------------------------	--------------------	--------	----------

04.01	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương	Vật liệu:		
		Ngói âm dương	m2	1,15
		Ngói độn	m2	1,05
		Ngói chiếu (lót)	m2	1,1
		Vữa	m3	0,02
		Ván lót đỡ ngói	m2	1,1
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công:		
Nhân công 5/7	công	1,25		
				10

04.02.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói ống, ngói liệt

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói ống	Ngói liệt
04.02	Tu bổ, phục hồi mái lợp bằng ngói ống, ngói liệt	Vật liệu :			
		Ngói ống	m2	1,15	
		Ngói liệt	m2		1,15
		Ngói độn	m2	1,05	1,05
		Ngói chiếu (lót)	m2	1,1	1,1
		Vữa	m3	0,015	0,015
		Ván lót đỡ ngói	m2	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công :			
		Nhân công 5/7	công	1,4	1,3
				10	20

04.03.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lợp mái	Dán ngói trên bê tông
04.03	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài	Vật liệu:			
		Ngói mũi hài	m2	1,15	1,15
		Ngói chiếu(lót)	m2	1,1	
		Ngói độn	m2	1,05	
		Vữa	m3	0,015	0,025
		Ván lót	m2	1,1	
		Vật liệu khác	%	5	1
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	1,28	1,06		

				10	20
--	--	--	--	----	----

04.04.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vảy cá, ngói dẹt

Đơn vị: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói vảy cá	Ngói dẹt các kích thước
04.04	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vảy cá, ngói dẹt	Vật liệu:			
		Ngói	m ²	1,5	1,5
		Lito, lati (3x3; 3x1)	m	1,9	2,5
		Vữa	m ³	0,015	0,015
		Ngói chiếu (lót)	m ²	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	1,15	1,25		
				10	20

5. Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống, hoa văn, họa tiết trên các cấu kiện, hiện vật.

05.01.00 Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành sứ

Đơn vị tính : 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí		Kích thước trung bình (m)				
				(dài x đường kính trung bình: L x Dtb)				
				≤ 0,8x0,1	≤ 1,5x0,12	≤ 2x0,15	≤ 3x0,18	>3x0,2
05.01	Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành, sứ.	Vật liệu:						
		Thép các loại	kg	0,8	1,5	3,0	4,5	5,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1
		Vữa đắp cốt	m ³	0,007	0,012	0,015	0,027	0,032
		Vữa tô da	m ³	0,01	0,015	0,02	0,025	0,03
		Bột màu	kg	0,2	0,25	0,35	0,5	0,55
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
Nhân công:								
Công nghệ nhân 1/2	Công	6	10	16	22	25		
Nhân công 5/7	công	1	2	3	4	4		
				10	20	30	40	50

Ghi chú : Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chày thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1.

05.02.00 Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành, sứ

Đơn vị tính : 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí		Kích thước trung bình (m)				
				(Dài x đường kính)				
				≤0,8x0,1	≤1,5x0,12	≤2x0,15	≤3x0,18	>3x0,2

05.02	Tu bổ, phục hồi rỗng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành, sứ	Vật liệu:							
		Thép các loại	kg	0,8	1,5	3	4,5	5,5	
		Thép buộc 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1	
		Vữa xi măng	m ³	0,03	0,05	0,15	0,35	0,36	
		Vữa gắn sành sứ	m ³	0,01	0,02	0,04	0,08	0,09	
		Mảnh sành sứ	kg	8	15	30	45	55	
		Bột màu	kg	0,08	0,15	0,3	0,45	0,51	
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	
		Nhân công:							
		Công nghệ nhân 1/2	công	6,6	11	17,5	24	27	
Nhân công 4/7	công	1,5	2,5	3,5	5	5,5			
			10	20	30	40	50		

Ghi chú : Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chầy thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1.

05.03.00 Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự

Đơn vị tính : 1 m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.03	Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,25	1,375
		Thép buộc	kg	0,25	0,25
		Vữa gắn đắp	m ³	0,125	0,15
		Vữa màu	kg	25	8
		Mảnh sành	kg		25
		Bột màu	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công			
		Công nghệ nhân 1/2	công	12	16
Nhân công 5/7	công	5	6		
			10	20	

05.04.00 Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kim bờ nóc, bờ chầy

Đơn vị tính : 1 hiện vật

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đắp vữa	Loại gắn sành sứ
---------	--------------------------	--------------------	--------	--------------	------------------

05.04	Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kim bờ nóc, bờ chày	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,5	1,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,05	0,06
		Vữa đắp	m3	0,15	0,17
		Vữa gắn	m3	0,1	0,05
		Mảnh sành sứ	kg	0,4	7
		Bột màu	kg	5	0,1
		Keo gắn	kg		0,5
		Vật liệu khác	%		7
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	5	6
Công nghệ nhân 2/2	công	12	13		
			10	20	

05.05.00 Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.05	Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,25	1,38
		Thép buộc	kg	0,25	0,25
		Vữa đắp, gắn	m3	0,125	0,15
		Vữa màu	kg	25	8
		Mảnh sành	kg		25
		Bột màu	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	10,8	14,5
		Nhân công 4/7	công	4,5	5,4
			10	20	

05.06.00 Tu bổ, phục hồi mặt hồ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú

Đơn vị tính : 1 mặt thú

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
---------	--------------------------	--------------------	--------	------------	------------------

05.06	Tu bổ, phục hồi mặt hồ phù, rỗng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	0,5	0,55
		Thép buộc	kg	0,1	0,1
		Vữa đắp, gắn	m3	0,1	0,12
		Vữa màu trát, tô	kg	18	6
		Mảnh sành	kg		7
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	11	15
Nhân công 5/7	công	2,2	4		
			10	20	

05.07.00 Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ, thủy tinh
05.07	Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Vữa tô đắp	m3	0,03	0,06
		Vữa màu	kg	20	7
		Mảnh sành sứ, thủy tinh	kg		15
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	7	10
Nhân công 4/7	công	2,5	5		
			10	20	

05.08.00 Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, trụ	Trần và các cấu kiện khác
05.08	Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Dung dịch xử lý mặt tường, trần	lít	1	1
		Keo			
		Sơn vôi	kg	0,04	0,05
		Bột màu các loại	kg	1	1
		Vật liệu khác	kg	0,2	0,22
		Nhân công:	%	10	10
		Nhân công 4/7			
Công nghệ nhân 1/2	công	1	1,3		
Họa sỹ chính 3/9	công	3	4		
			5	7	

				10	20
--	--	--	--	----	----

05.09.00 Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn		
				≤ m ²	> 1m ²	
05.09	Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái	Vật liệu:				
		Xi măng	kg	4,5	4,2	
		Cát	m ³	0,02	0,02	
		Keo gắn, trộn	kg	0,05	0,04	
		Bột màu	kg	0,25	0,24	
		Vật liệu khác	%	10	5	
		Nhân công:				
		Công nghệ nhân 2/2	công	11	10	
		Nhân công 4/7	công	4,5	4	
			10	20		

05.10.00 Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn		
				≤ m ²	> 1m ²	
05.10	Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú	Vật liệu:				
		Vữa gắn	m ³	0,04	0,03	
		Bột màu	kg	0,25	0,2	
		Keo	kg	0,05	0,04	
		Sơn dầu, sơn ta	kg	0,05	0,05	
		Vật liệu khác	%	10	10	
		Nhân công:				
		Công nghệ nhân 2/2	công	6	5	
		Nhân công 4/7	công	2,4	2	
			10	20		

05.11.00 Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp
---------	--------------------------	--------------------	--------	---------------	---------------

05.11	Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác	Vật liệu:			
		Que hàn đồng, kẽm	kg	0,05	0,08
		Hoá chất	lít	0,03	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	9	13
Nhân công 5/7	công	5	7		
				10	20

Ghi chú:

- Loại đơn giản: Các nét chạm, khắc nông, ít đường khắc chạm, không có độ nổi, độ sâu lớn.
- Loại phức tạp: Các nét chạm khắc sâu, có độ sâu, độ nổi khối rõ rệt. Trường hợp chạm khắc, phục chế từng phần xen kẽ trên mặt hiện vật có tổng diện tích $\leq 1m^2$ thì định mức nhân công nhân hệ số 1,3.

05.12.00 Tu bổ, phục hồi các nét chạm khắc trên kết cấu, hiện vật bằng đá

05.12.10 Chạm khắc các loại con giống

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.1	Chạm khắc các loại con giống	Vật liệu:				
		Hoá chất tẩy rửa	lít	0,03	0,03	0,04
		Sơn tô, vẽ	kg	0,01	0,01	0,01
		Vật liệu khác	%	10	10	10
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	5	5	6
Công nghệ nhân 1/2	công	2	2,5	2,5		
				1	2	3

Ghi chú :

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.
- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.

05.12.20 Chạm khắc các loại hoa văn, hoạ tiết

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.2	Chạm khắc các loại hoa văn, hoạ tiết	Vật liệu:				
		Hoá chất tẩy rửa	Lít	0,03	0,03	0,03
		Sơn tô, vẽ	Kg	0,01	0,01	0,01
		Keo gắn	Kg	0,1	0,1	0,1
		Vật liệu khác	%	7	7	7
		Nhân công:				
Nhân công 4/7	công	5	5	6		
Công nghệ nhân 1/2	công	2,2	2,6	2,7		
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.

05.12.30 Chạm khắc các loại chữ cổ.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác	
05.12.3	Chạm khắc các loại chữ cổ.	Vật liệu:					
		Hoá chất tẩy rửa	lít	0,03	0,03	0,03	
		Sơn tô, vẽ	kg	0,01	0,01	0,01	
		Sơn ta	kg	0,5	0,5	0,5	
		Vật liệu khác	%	5	5	5	
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	4	4	4	
Công nghệ nhân 1/2	công	1,5	1,6	1,7			
				1	2	3	

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5.

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3.

05.13.00 Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc

Đơn vị tính : 1con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rồng, phượng	Các con thú khác	
05.13	Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc	Vật liệu:				
		Các hình thú	con	1	1	
		Vữa gắn	m ³	0,01	0,015	
		Vữa màu	kg	1,2	2,5	
		Bột màu	kg	0,04	0,06	
		Vật liệu khác	%	5	5	
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	3	3,15	
Công nghệ nhân 2/2	công	0,5	0,52			
				10	20	

05.14.00 Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chày

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1m ²	> 1m ²

05.14	Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chày	Vật liệu:			
		Hoa văn	m2	1	1
		Keo gắn	kg	0,06	0,05
		Vữa gắn	m3	0,012	0,01
		Sơn dầu	kg	0,05	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 4/7	công	4,5	4,5		
Công nghệ nhân 1/2	công	0,6	0,5		
				10	20

05.15.00 Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chày

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1m2	>1m2
05.15	Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chày	Vật liệu:			
		Hoa văn bê tông	m2	1	1
		Xi măng gắn kết	kg	25	20
		Cát	m3	0,07	0,05
		Vôi	kg	4,2	4
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công :			
Nhân công 4/7	công	4	3,8		
				10	20

6. Công tác nề ngõa hoàn thiện các cấu kiện, hiện vật quy định áp dụng

06.01.10 Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự

Đơn vị tính : 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				1,5	2,0
06.01.1	Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự	Vật liệu:			
		Vữa	m3	0,018	0,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	0,5	0,52		
				1	2

Ghi chú: Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

06.01.20 Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát trụ, cột có chiều dày Trung bình 1,5cm	Trát lan can và các kết cấu tương tự, có chiều dày trung bình 2cm
06.01.2	Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự	Vật liệu: Vữa Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m3	0,02	0,0285
			%	2	2
			công	0,94	0,78
				1	2

Ghi chú: - Nếu lan can và kết cấu tương tự có từ 2 gờ chỉ trở lên thì định mức nhân công nhân hệ số 1,15.

- Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

06.01.30 Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diêm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân móng	Tai tường	Cổ diêm	Các kết cấu tương tự
06.01.3	Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diêm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên dày 2cm	Vật liệu: Vữa truyền thống Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m3	0,025	0,025	0,025	0,025
			%	2	2	2	2
			công	0,48	0,78	0,78	0,77
				1	2	3	4

Ghi chú: Nếu không sử dụng vữa trau truyền thống, định mức sử dụng loại vữa xây phổ thông theo chỉ định của thiết kế.

06.01.40 Trát tu bổ, phục hồi các ô học tường, ô học lan can hai mặt ô

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
06.01.4	Trát tu bổ, phục hồi các ô học tường, ô học lan can dày 2cm hai mặt ô	Vật liệu: Vữa xi măng Xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	m3	0,025
			kg	1,6
			%	5
			công	1,17
				1

06.01.50 Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu tương tự

Đơn vị: 1m

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gờ chỉ và các kết cấu tương tự	Phào và các kết cấu tương tự
---------	--------------------------	--------------------	--------	--------------------------------	------------------------------

06.01.5	Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu trang trí	Vật liệu:			
		Vữa xi măng	m3	0,003	0,012
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	0,32	0,39
				1	2

06.02.00 Công tác ốp, gắn gạch, đá tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1- Yêu cầu kỹ thuật:

- Gạch, đá ốp phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, không cong, vênh, ô bản, mờ men...
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng, sắc.
- Gạch, đá ốp đúng kỹ thuật, đúng kích thước, đảm bảo hình hoa văn, màu sắc. ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.
- Mạch ốp đảm bảo đúng thiết kế, ngang bằng, thẳng đứng...
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

2- Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trát lót, ốp gạch đá, gắn gạch đá, gắn gạch và các vật liệu trang trí, tráng mạch đánh bóng theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

06.02.10 ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ Cột	Kết cấu khác
06.02.1	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men	Vật liệu:				
		Gạch gốm tráng men 3x10	viên	341	341	341
		Vữa xi măng	m3	0,017	0,017	0,017
		Xi măng trắng	kg	1,5	1,5	1,6
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	công	2,73	3,84	3,45
				1	2	3

06.02.20 ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và các kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột	Kết cấu khác
06.02.2	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng	Vật liệu:				
		Gạch đất sét nung, gạch xi măng	m2	1,02	1,025	1,022
		Vữa xi măng	m3	0,017	0,017	0,017
		Xi măng	kg	0,36	0,36	0,36
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	công	1,21	1,34	1,32

				1	2	3
--	--	--	--	---	---	---

06.02.30 Ớp tu bổ, phục hồi tường trụ bằng ngói liệt trắng men

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột
06.02.3	Ớp tu bổ, phục hồi tường, trụ bằng ngói liệt trắng men.	Vật liệu:			
		Ngói liệt trắng men 15x18cm	viên	41	41
		Vữa xi măng	m ³	0,017	0,017
		Vữa truyền thống miết mạch	m ³	0,005	0,005
		Xi măng hồ dầu	kg	0,7	0,7
		Vật liệu khác	%	1	1
Nhân công:					
Nhân công 5/7	công	1,08	1,2		
				1	2

Ghi chú:

- Vữa miết mạch, xi măng có thể sử dụng loại vữa phổ thông theo chỉ định của thiết kế. Nếu sử dụng ngói các loại có kích thước khác nhau thì định mức vật liệu ngói tính 1,075m².

06.02.40 Ớp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước gạch (cm)		
				15 x15	30 x 30	20x15
06.02.4	Ớp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự.	Vật liệu:				
		Gạch men	viên	46	12	36
		Vữa xi măng	m ³	0,018	0,016	0,018
		Xi măng trắng	kg	0,24	0,23	0,24
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công:				
Nhân công 5/7	công	1,35	0,91	1,29		
				1	2	3

Ghi chú: Nếu ốp vào cột, trụ và các kết cấu tương tự thì định mức nhân công nhân hệ số 1,25.

06.02.50 Ớp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống trắng men

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mũ tường	Các kết cấu tương tự
06.02.5	Ớp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống trắng men	Vật liệu:			
		Ngói ống trắng men	m ²	1,055	1,055
		Vữa xi măng	m ³	0,024	0,024
		Vữa miết mạch	m ³	0,001	0,001
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	1,4	1,56		
				1	2

06.03	Lát tu bổ, phục hồi gạch, đá các loại	Vật liệu:						
		Gạch vò	m2	1,03				
		Gạch Bát Tràng	m2		1,05			
		Gạch đa giác	m2			1,05		
		Gạch gốm	m2				1,05	
		Đá xẻ, đá các loại	m2					1,02
		Vữa lót	m3	0,025	0,025	0,025	0,028	0,023
		Vữa miết mạch	m3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		Xi măng	kg	0,1	0,1	0,15	0,15	0,3
		Vật liệu khác	%	2	2	3	3	2,5
Nhân công:								
Nhân công 5/7	công	0,36	0,35	0,42	0,31	0,66		
			10	20	30	40	50	

Ghi chú : Trường hợp miết mạch chữ công thì hao phí gạch, đá 1,1m². Tùy theo tính chất, yêu cầu phục hồi, tu bổ, vữa miết mạch có thể dùng các loại vữa khác theo chỉ định của thiết kế.

7. Công tác xử lý và bảo quản trên cầu kiện hiện vật quy định chung

07.01.00 Diệt nấm mốc, xử lý các mối ghép bề mặt tiếp xúc cấu kiện gỗ

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
07.01	Diệt nấm mốc	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm Hoá chất bảo quản	lít	0,15
		Nhân công:	lít	0,5
		Nhân công 5/7	công	0,33
				10

Ghi chú: Đối với những cấu kiện, hiện vật thực hiện xử lý, bảo quản khi làm mới thì định mức thuốc chống nấm là 0,3 lít, nhân công nhân hệ số 1,25.

07.02.00 Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Nạo, tẩy lầy hết phần mục, phần bị hỏng; làm sạch bề mặt phần bị mục, mọt, hỏng.
- Phun thuốc chống nấm
- Nhồi trộn Composit hoặc Epoxy hoặc sơn ta, trộn bột gỗ
- Gia công gỗ cùng loại.
- Xử lý bằng các vật liệu khác.
- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
07.02	Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	12
		Hoá chất bảo quản, liên kết	kg	37
		Bột gỗ	kg	18
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
Nhân công 5/7	công	25		
				10

07.03.00 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm, mục hỏng bề mặt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đục lỗ xuyên tâm.
- Nạo lấy hết phần mục, làm sạch bề mặt.
- Phun thuốc chống nấm.
- Nhồi trộn Composit hoặc vật liệu chuyên dụng khác.
- Hoá chất gia cường.
- Bột gỗ
- Hàn, vá lỗ đục, nhồi xuyên tâm bằng gỗ cùng chủng loại.
- Vệ sinh sau khi bảo quản, gia cường, thu dọn hiện trường.

07.03.10 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâmĐơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác Xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị tiêu tâm
07.03.1	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	12
		Hoá chất gia cường, liên kết	kg	6,65
		Bột gỗ	kg	3,35
		Gỗ	m ³	1,1
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
Nhân công 5/7	công	25		
				1

Ghi chú:

- Chỉ xử lý tiêu tâm cột khi xác định độ rỗng có khối tích nhỏ hơn 15% khối tích cấu kiện và không ở vị trí xung yếu.
- Trường hợp lớn hơn 15% mà cấu kiện còn tái sử dụng thì được xử lý bằng phương pháp hạ giải, gia cường phần nhân công giảm 50%.

07.03.20 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặtĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác Xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị mục, hỏng bề mặt
07.03.2	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặt	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	0,3
		Hoá chất gia cường, liên kết	kg	0,4
		Bột gỗ	kg	0,2
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	10
				1

07.04.00 Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Làm sạch bề mặt, đặt và trải tấm chống thấm, cắt sửa căn chỉnh định vị đúng vị trí
- Phun thuốc chống nấm,
- Quét 2 lớp chống thấm lên bề mặt tiếp xúc. Hoàn thiện kết cấu, hiện vật không để rơi vãi hoá chất, vật liệu sử dụng.
- Vệ sinh sau khi bảo quản, chống thấm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường, trụ
07.04	Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ	Vật liệu:			
		Thuốc chống nấm	lít	0,5	0,5
		Tấm chống thấm	m2	1,1	
		Hoá chất chống thấm	lít		2
		Vật liệu khác	%	5	5
Nhân công:					
Nhân công 5/7	công	2	2	2,5	
				10	20

07.05.00 Ngăn ẩm nền, tường

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường
07.05	Ngăn ẩm nền, tường dày ≤ 35cm.	Vật liệu:			
		Tấm ngăn ẩm hoặc cốt vải thủy tinh	m2	1,1	0,4
		Keo dán			
		Nhũ tương hoặc sơn bi tum cao su	kg	1,2	0,5
		Vật liệu khác	kg	4,73	1,9
Nhân công:					
Nhân công 5/7	%	5	5		
			công	1,25	1,13
				10	20

07.06.00 Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Làm sạch bề mặt cấu kiện, hiện vật, nạo bỏ phần mục mọt
- Phun hoặc quét hoá chất lên bề mặt cấu kiện; pha hoá chất ngâm tẩm vào bể và ngâm tẩm cấu kiện trong 3 giờ, lấy cấu kiện ra và kê đặt chỗ thoáng trong 2, 3 ngày.
- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phương pháp Phun, quét	Phương pháp ngâm tẩm
07.06	Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ	Vật liệu:			
		Thuốc chống mối	Lít	0,5	9,6
		Hoá chất dạng bột loại PBB	Lít	0,8	10
		Vật liệu khác	%	10	
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	0,5			

				10	20
--	--	--	--	----	----

Ghi chú: Nếu sử dụng hoá chất dạng bột loại LNS, định mức sử dụng cho phương pháp phun quét là 0,7 lít, dùng trong phương pháp ngâm tẩm là 8,4 lít.

8. Công tác tu bổ phục hồi các hiện vật sơn thép

08.01.00 Sơn sơn thép vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoành phi, câu đối, bửu tán	Các hiện vật khác
08.01	Sơn sơn thép vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác.	Vật liệu:			
		Vàng quý (theo TK)	m ²	1,05	1,05
		Sơn các loại	kg	3,3	3,35
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Sơn	kg	0,15	0,16
		Vật liệu khác: dầu trẩu, bột sét, nhựa thông,...	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 5/7	công	7,1	7,2		
Công nghệ nhân 2/2	công	1	1		
				10	20

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5 .

08.02.00 Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ hoạ tiết trang trí

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.02	Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ hoạ tiết trang trí	Vật liệu:		
		Sơn các loại	Kg	4
		Bạc quý (theo TK)	m ²	1,05
		Giấy nhám nước	tờ	2
		Sơn	kg	0,15
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
Công nghệ nhân 2/2	công	1		
Nhân công 5/7	công	6,5		
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5.

08.03.00 Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ hoạ tiết trang trí

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện kiến trúc
08.03	Sơn sơn thép bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ hoạ tiết trang trí.	Vật liệu:		
		Sơn các loại	kg	3,6
		Bạc quỳ (theo TK)	m ²	1,05
		Giấy nhám nước	tờ	2
		Sơn	kg	0,165
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
Công nghệ nhân 2/2	công	1		
Nhân công 5/7	công	5		
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3.
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5.

08.04.00 Sơn mài màu không thép bạc, vàngĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hiện vật, đồ thờ	Các cấu kiện kiến trúc khác
08.04	Sơn mài màu không thép bạc, vàng.	Vật liệu:			
		Sơn các loại	kg	3,2	3,1
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Bột màu sơn mài	kg	0,15	0,16
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Công nghệ nhân 1/2	Công	1	1		
Nhân công 5/7	công	4,5	5,1		
				10	20

08.05.00 Sơn nhuộm màu gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hoá chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật.
- Cạo lớp sơn cũ, đánh giấy nhám, xử lý, tít mặt gỗ, nhuộm màu, phủ sơn quang.
- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn nhuộm.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các hiện vật bằng gỗ
08.05	Sơn nhuộm màu gỗ.	Vật liệu:		
		Hoá chất tẩy rửa	Lít	0,5
		Bột màu	Kg	0,15
		Sơn cánh gián (váng sơn ta)	Kg	0,2
		Dầu trẩu	Kg	0,04
		Vật liệu khác	%	5
Nhân công:				
				10

08.06.00 Công tác sơn quang các hiện vật cấu kiệnĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.06	Công tác sơn quang các hiện vật, cấu kiện.	Vật liệu:		
		Sơn chín	Kg	1,5
		Sơn cánh gián	Kg	1
		Bột màu	Kg	0,1
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Công nghệ nhân 1/2	công	1
Nhân công 5/7	công	5		
				10

9. Công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công**DG 04.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tre****DG 04.10 Giàn giáo ngoài**Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 12m	≤ 20m
DG 04.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu:			
		Gỗ ván	m ³	0,0163	0,0246
		Tre cây	cây	22,33	38,01
		Dây thép	kg	0,66	0,85
		Đinh	kg	0,9	1
		Vật liệu khác	%	20	20
		Nhân công:			
Nhân công 3/7	công	6,51	8,4		
				1	2

DG 04.20 Giàn giáo trongĐơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 3,6m	Mỗi 1,2m tăng thêm
DG 04.2	Giàn giáo trong	Vật liệu:			
		Gỗ ván	m ³	0,036	
		Tre cây	cây	26,7	8,22
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
Nhân công 3/7	công	8,3	2,77		
				1	2

DG 05.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo thép ống**DG 05.10 Giàn giáo ngoài**Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				đến 12	đến 20	đến 30	đến 45
DG 05.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu:					
		Gỗ ván	m ³	0,016	0,026	0,04	0,059
		Ống thép F48	kg	3,783	6,208	9,463	15,21
		Thang sắt người lên	chiếc	0,02	0,04	0,05	0,08
		Thép F18	kg	5,88	6,76	6,76	9,68
		Linh kiện thép khác	kg			4,2	4,26
		Vật liệu và phụ kiện khác	%	30	30	30	30
		Nhân công:					
Nhân công 4/7	công	9,92	10,9	15,28	21,1		
			1	2	3	4	

DG 05.20 Giàn giáo trongĐơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện hiện vật thuộc hệ xà, trần, mái, vì kèo ở độ cao		Mỗi 1,2m tăng thêm so với độ cao >3,6m
				≤ 3,6m	>3,6m	
DG 05.2	Giàn giáo trong	Vật liệu:				
		Gỗ ván	m ³	0,036	0,036	
		Ống thép F48	kg	11,45	26,5	2,56
		Thang sắt người lên	chiếc	0,003	0,01	0,001
		Thép F18	kg	0,56	0,63	
		Vật liệu và phụ kiện khác	%	30	30	30
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,51	1,98	0,47
			1	2	3	

PHỤ LỤC SỐ 1

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CẤP PHỐI VỮA TRUYỀN THỐNG

1. Định mức dự toán cấp phối vữa xây

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa	
			Có rơm	Không có rơm
PL21	Cát	m ³	1,05	1,05
	Vôi tôi	kg	500	800
	Mật mía	kg	15	15
	Nhựa cây	kg	10,5	10,5
	Rơm	kg	35	
	Tro rơm	kg	10	10
				10

2. Định mức dự toán cấp phối vữa trát, tô da, gắn mạch và lợp

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa		
			Trát, tô da	Gắn mạch	Lợp
PL22	Cát	m ³	0,8	0,7	0,8
	Vôi tôi	kg	700	900	700
	Mật mía	kg	35	35	35
	Nhựa cây	kg	15	19	15
	Giấy bản	kg	25	25	
	Rơm	kg			35
	Tro rơm	kg		10	
			10	20	30

3. Định mức dự toán cấp phối vữa màu

Đơn vị tính: 1kg

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vữa màu
PL23	Vôi tôi	Kg	0,75
	Mật mía	Kg	0,04
	Nhựa cây	Kg	0,02
	Giấy bản	Kg	0,05
	Keo	Kg	0,05
	Bột màu	kg	0,15
			10

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự

nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-SVHTT ngày tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, các cơ quan thành phố, quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Trong quá trình thực hiện, Sở Văn hoá và Thể thao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở ngành, đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

4. Giao Sở Văn hoá và Thể thao đề xuất, Sở Tài chính Hà Nội thẩm định, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Văn hoá và Thể thao, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- PCT UBND TP: Hà Minh Hải,
Vũ Thu Hà,
- VPUB:CVP, PCVP_{ĐQH, PTH}
- Th, KGVX, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH (Đạt 5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

QUY ĐỊNH
TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, ĐỊNH MỨC KINH TẾ -
KỸ THUẬT VÀ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI VIỆC THỰC HIỆN
CUNG CẤP DỊCH VỤ SUU TẦM, KIỂM KÊ, NGHIÊN CỨU,
BẢO QUẢN TRUNG BÀY, GIÁO DỤC, TRUYỀN THÔNG
CỦA BẢO TÀNG CÔNG LẬP

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng... năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với bảo tàng công lập, cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được quy định tại Quy định này;

2. Khuyến khích bảo tàng, cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập* là dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu trong lĩnh vực bảo tàng được triển khai theo hình thức: Sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để sưu tầm hiện vật, kiểm kê hiện vật, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, xây dựng nội dung trưng bày, triển khai các chương trình giáo dục và truyền thông quảng bá nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, phục vụ công chúng tham quan bảo tàng.

2. *Bảo tàng công lập* là đơn vị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, kinh phí hoạt động được ngân sách nhà nước cấp.

3. *Sưu tập* là tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc di sản văn hóa

QUY ĐỊNH:

1. Phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

2. *Hiện vật bảo tàng* là sản phẩm vật chất do con người hoặc tự nhiên tạo ra trong quá trình lịch sử, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được bảo tàng sưu tầm, bảo quản và đã trải qua quá trình xử lý khoa học và pháp lý, nhằm phục vụ cho các hoạt động của bảo tàng.

3. *Sưu tầm hiện vật* là việc sử dụng các phương thức khác nhau để thu thập hiện vật về bảo tàng, phục vụ hoạt động của bảo tàng.

4. *Hồ sơ sưu tầm hiện vật* là tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý về hiện vật, được hình thành trong quá trình nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin, giải quyết các thủ tục liên quan đến việc đưa hiện vật về bảo tàng.

5. *Kiểm kê hiện vật* là việc xác lập cơ sở pháp lý, danh mục và hồ sơ về ý nghĩa, giá trị, tình trạng bảo quản của hiện vật, nhằm phục vụ hoạt động quản lý, bảo quản và phát huy giá trị hiện vật.

6. *Hồ sơ hiện vật* là tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý do bảo tàng lập ra phản ánh toàn bộ quá trình sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, sử dụng và giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của hiện vật bảo tàng.

7. *Bảo quản* là hoạt động bảo vệ, giữ gìn, phòng ngừa và loại trừ các yếu tố gây hại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

Bảo quản phòng ngừa hiện vật là việc chủ động thực hiện biện pháp ngăn ngừa tối đa sự xuống cấp tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

8. *Bảo quản trị liệu hiện vật* là việc thực hiện biện pháp khoa học, kỹ thuật tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định tình trạng hiện vật.

9. *Kho bảo quản hiện vật* là công trình xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên dụng để lưu giữ lâu dài, đảm bảo an ninh, an toàn và ổn định tình trạng hiện vật.

10. *Trung bày bảo tàng* là việc giới thiệu, sắp xếp hiện vật bảo tàng và tư liệu liên quan có chủ đích, khoa học và hấp dẫn bằng các phương tiện, giải pháp kỹ thuật, mỹ thuật để khách tham quan được tiếp cận, nghiên cứu, học tập và trải nghiệm.

11. *Đề cương chi tiết nội dung trưng bày* là văn bản thể hiện cụ thể những vấn

đề được đề cập trong Đề cương tổng quát nội dung trưng bày.

12. *Đề cương tổng quát nội dung trưng bày* là văn bản thể hiện những vấn đề tổng thể về mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, nội dung và kinh phí thực hiện việc trưng bày của bảo tàng.

13. *Thiết kế chi tiết trưng bày* là tập hợp các bản vẽ, thuyết minh, đồ họa thể hiện phương án chi tiết về nghệ thuật trưng bày đối với từng hiện vật bảo tàng và các tài liệu khoa học phụ kèm theo, gắn với các giải pháp về âm thanh, ánh sáng, màu sắc, vật liệu và các phương tiện kỹ thuật khác để thực hiện việc thi công trưng bày.

14. *Thiết kế sơ bộ trưng bày* là phương án tổng thể nghệ thuật trưng bày, bao gồm việc phân bố không gian trưng bày theo chủ đề gắn với việc xác định tuyến tham quan và giải pháp sử dụng âm thanh, ánh sáng, màu sắc, vật liệu và các phương tiện kỹ thuật khác.

15. *Giáo dục bảo tàng* là việc thiết lập chương trình giáo dục nhằm tạo cơ hội rộng rãi để khách tham quan học tập, trải nghiệm thông qua việc tìm hiểu hiện vật và tham gia các hoạt động của bảo tàng, với mục đích cung cấp đầy đủ, hấp dẫn những thông tin, kiến thức mà bảo tàng muốn truyền tải tới công chúng.

Điều 4. Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức

1. Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong Quy định này là căn cứ để:

a) Bảo tàng xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hằng năm;

b) Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về bảo tàng đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của bảo tàng, làm cơ sở cho việc đầu tư kinh phí của bảo tàng.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quy định này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Quy định này. Căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị xem xét để xác định định mức cho phù hợp, làm cơ sở để xây dựng dự toán kinh phí.

2. Xác định chức danh lao động

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL).

Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp cấp bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các bảo tàng, cơ quan, tổ chức không như quy định tại các Phụ lục Quy định này, ban nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, quyết định áp dụng cấp bậc lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc quy định cấp bậc lao động đang làm việc và mức hao phí theo thực tế.

3. Việc lập phương án giá, dự toán cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, thực hiện như sau:

a) Các bảo tàng, cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quy định này để xác định các khoản chi phí trực tiếp (chi phí nhân công, chi phí vật tư và chi phí sử dụng máy móc thiết bị) trong đơn giá dịch vụ do nhà nước đặt hàng; dự toán kinh phí;

b) Đối với các chi phí khác trong hoạt động phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công như: Chi công tác phí, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, dịch tài liệu, chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, chi phí lưu động, chi phí quản lý, các bảo tàng, cơ quan, tổ chức căn cứ các quy định hiện hành và thực tế hoạt động đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

c) Đối với các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác khi thanh toán phải có đầy đủ báo giá, hợp đồng, hóa đơn và các chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Đối với các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng mới cho phù hợp.

Điều 5. Nội dung và kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công được quy

định tại Quy định này bao gồm:

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ;

Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động;

Mức hao phí lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động.

2. Kết cấu của định mức bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức;

b) Thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Bảng định mức, gồm:

- Định mức nhân công: Chức danh và cấp bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí lao động;

- Định mức vật liệu sử dụng: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu;

- Định mức máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng máy;

Ghi chú: Là nội dung hướng dẫn của định mức trong các trường hợp điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc nhất định.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức dịch vụ sự nghiệp công

1. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

2. Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tính chất của nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Căn cứ mục đích đánh giá, thẩm quyền và nội dung đánh giá thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Kết quả đánh giá được xếp loại như sau:

a) Dịch vụ được đánh giá tốt khi đạt tối thiểu 90% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 9 Quy định này;

b) Dịch vụ được đánh giá khá khi đạt tối thiểu 85% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 9 Quy định này;

c) Dịch vụ được đánh giá đạt khi đạt tối thiểu 80% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 9 Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Tiêu chí đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Tính thống nhất: Bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được triển khai thống nhất trong hệ thống bảo tàng về nội dung hỗ trợ, quy trình, cách thức triển khai.

2. Tính cập nhật, kịp thời: Bảo đảm việc cập nhật các quy định pháp luật và quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan.

Các hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập thực hiện đúng theo quy định tại Quy định số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL).

Hoạt động sưu tầm hiện vật thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về sưu tầm hiện vật của bảo tàng công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL).

Hoạt động kiểm kê hiện vật bảo tàng thực hiện đúng theo quy định tại Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng (ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng).

Hoạt động bảo quản hiện vật bảo tàng thực hiện đúng theo quy định tại Quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ và người thực hành bảo quản hiện vật bảo tàng (ban hành kèm theo Quyết định số 47/2008/QĐ-BVHTT ngày 3 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

2. Tính khoa học: Bảo đảm các nội dung hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập được thực

hiện theo đúng quy trình của khoa học chuyên ngành có liên quan và cho kết quả chính xác.

Điều 9. Tiêu chuẩn chất lượng

1. Bảo đảm 100 % hoạt động dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm 100% hoạt động dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập thực hiện theo đúng quy trình khoa học chuyên ngành.

Chương III

NỘI DUNG QUY TRÌNH TỔ CHỨC

Điều 10. Sưu tầm hiện vật

Bước 1: Tổ chức khảo sát, nghiên cứu, thu thập thông tin về hiện vật của tổ chức, cá nhân có dự định hiến tặng hoặc chuyển giao hiện vật cho bảo tàng

- Điều tra nhu cầu sưu tầm hiện vật của bảo tàng để đề xuất sưu tầm.

- Lập đề cương sưu tầm hiện vật.

- Khảo sát, điền dã địa điểm sưu tầm hiện vật.

- Thu thập thông tin về hiện vật dự kiến sưu tầm.

- Xác định các hiện vật thuộc có đủ tiêu chí là đối tượng sưu tầm của bảo tàng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL.

Bước 2: Tổ chức xem xét, lựa chọn hiện vật

- Hội đồng khoa học tổ chức xem xét, lựa chọn hiện vật có đủ tiêu chí là đối tượng sưu tầm của bảo tàng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL.

- Hoàn chỉnh Danh sách hiện vật dự kiến sưu tầm theo ý kiến của Hội đồng khoa học.

Bước 3: Lập kế hoạch tiếp nhận hiện vật, tài liệu

- Dự thảo nội dung kế hoạch tiếp nhận hiện vật.

- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 4: Tổ chức tiếp nhận hiện vật, tài liệu có liên quan

- Tiếp nhận hiện vật, tài liệu có liên quan đến nguồn gốc hiện vật, quyền sở hữu và bản quyền đối với hiện vật (nếu có) từ chủ sở hữu hiện vật

- Lập Biên bản giao, nhận hiện vật theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL.

Bước 5: Thực hiện việc khen thưởng

- Làm thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân đã hiến tặng hoặc chuyển giao hiện vật cho bảo tàng theo quy định của pháp luật về di sản

văn hóa, pháp luật về tài chính và pháp luật về thi đua, khen thưởng.

- Triển khai việc khen thưởng sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bước 6: Hoàn thiện hồ sơ sưu tầm hiện vật theo quy định của bảo tàng

Tập hợp và hoàn thiện toàn bộ các tài liệu khoa học và pháp lý liên quan đến nội dung, quá trình sưu tầm hiện vật.

Bước 7: Bảo quản sơ bộ và bàn giao hiện vật

- Đóng gói hiện vật.
- Giám sát vận chuyển hiện vật về bảo tàng.
- Bảo quản sơ bộ hiện vật mới sưu tầm.
- Bàn giao hiện vật và hồ sơ hiện vật giữa bộ phận sưu tầm và bộ phận quản lý hiện vật của bảo tàng.
- Lưu kho bảo quản tạm thời hiện vật mới sưu tầm.

Bước 8: Báo cáo kết thúc nhiệm vụ

- Báo cáo đánh giá tổng thể về kết quả thực hiện kế hoạch sưu tầm hiện vật.

Điều 11. Quản lý hiện vật

Bước 1: Tiếp nhận hiện vật mới sưu tầm

- Nghiên cứu hồ sơ, hiện vật và xây dựng danh mục hiện vật đủ điều kiện nhập kho theo quy định tại Chương III Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng.
- Tiếp nhận hiện vật mới sưu tầm;
- Bảo quản cơ học trước khi nhập kho;

Bước 2: Đăng ký hiện vật

- Đăng ký và đánh số hiện vật.
- Ghi thông tin vào Sổ đăng kí hiện vật.

Bước 3: Tổ chức phân loại, sắp xếp hiện vật vào vị trí bảo quản trong kho

- Phân loại và lập danh mục phân loại hiện vật để chuyển về các kho.
- Chuyển hiện vật về các kho bảo quản tương ứng, tổ chức sắp xếp hiện vật và xây dựng hệ thống vị trí bảo quản.

Bước 4: Lập và tổ chức quản lý hồ sơ và xây dựng hệ thống phiếu tra cứu

- Xây dựng hệ thống phiếu tra cứu.
- Tổ chức sắp xếp, quản lý hồ sơ liên quan đến hiện vật.

Bước 5: Bổ sung thông tin hồ sơ hiện vật

- Xác minh và bổ sung những thông tin hồ sơ hiện vật còn thiếu.
- Hội đồng khoa học thẩm định nội dung thông tin hồ sơ hiện vật bổ sung.

Bước 6: Quản lý xuất - nhập hiện vật

- Lập danh mục hiện vật xuất kho phục vụ nghiên cứu, trưng bày, bảo quản.
- Chuẩn bị hiện vật xuất kho.
- Đóng gói hiện vật theo yêu cầu chuyên môn.

- Bản giao và xuất hiện vật ra khỏi kho.
- Nhập hiện vật trở lại kho và đưa trả về vị trí bảo quản ban đầu.

Bước 7: Tổng kiểm kê

- Xây dựng kế hoạch tổng kiểm kê.
- Thực hiện tổng kiểm kê hiện vật.
- Xây dựng báo cáo tình hình tổng kiểm kê hiện vật.

Bước 8: Số hoá hình ảnh hiện vật, nhập dữ liệu thông tin hiện vật và vận hành phần mềm quản lý hiện vật và hệ thống thuật từ

- Scan ảnh và tài liệu liên quan.
- Lập phiếu và nhập thông tin hiện vật vào phần mềm quản lý hiện vật.
- Quản lý và vận hành phần mềm quản lý hiện vật và hệ thống thuật từ.

Bước 9: Phục vụ khai thác thông tin hiện vật

- Phục vụ tra cứu thông tin hiện vật.
- Phục vụ các nhà nghiên cứu trong và ngoài bảo tàng đến nghiên cứu hiện vật tại kho.

Điều 12. Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày

1. Bước 1: Xây dựng kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trưng bày

- Xây dựng kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trưng bày;
- Khái toán, lập, thẩm định dự toán trưng bày.

2. Bước 2: Phê duyệt kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trưng bày

Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trưng bày theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT- BTC-BKHCN.

3. Bước 3: Nghiên cứu xây dựng Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày

- Nghiên cứu ý tưởng, xây dựng đề cương cấu trúc nội dung trưng bày; Đề xuất mục tiêu của trưng bày; Xác định đối tượng khách tham quan chính; Xây dựng thông điệp chung và các thông điệp thuộc các chủ đề;
- Khảo sát, điền dã nghiên cứu bổ sung nội dung trưng bày theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC;
- Xây dựng Đề cương nội dung trưng bày; khái toán tổ chức trưng bày;
- Tổng hợp, phân tích các nghiên cứu khoa học đã có làm cơ sở tham khảo, xác minh những vấn đề liên quan đến phạm vi nội dung trưng bày;
- Khảo sát, nghiên cứu các bộ sưu tập, lựa chọn, lập danh mục ảnh, tài liệu, hiện vật trưng bày;
- Phục dựng, phục chế, bảo quản tài liệu, hiện vật phục vụ trưng bày;
- Xây dựng dữ liệu các thông tin của tài liệu, hiện vật liên quan đến nội dung trưng bày;

- Điều tra xã hội học, quay phim, chụp ảnh, phỏng vấn nhân vật, nhân chứng liên quan đến nội dung trưng bày;

- Hội thảo/Tọa đàm khoa học xin ý kiến các chuyên gia, cộng đồng liên quan;
- Hoàn thiện Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày.

4. Bước 4: Phê duyệt Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT- BTC-BKHCN.

5. Bước 5: Nghiên cứu xây dựng Chi tiết nội dung trưng bày

- In ấn, sao chụp tài liệu, tổ chức hội thảo khoa học xin ý kiến các chuyên gia, cộng đồng liên quan đến nội dung trưng bày theo Thông tư số 55/2015/TTLT- BTC-BKHCN;

- Nghiên cứu xây dựng đề cương chi tiết nội dung trưng bày; nghiên cứu phát triển nội dung các chủ đề, tiểu chủ đề của nội dung trưng bày; Lập danh mục ảnh, tài liệu, hiện vật theo các chủ đề, tiểu chủ đề;

- Xây dựng các bài viết, câu chuyện trưng bày; chú thích ảnh, tài liệu, hiện vật; xây dựng nội dung cho ứng dụng công nghệ, tương tác nghe nhìn, trải nghiệm trong trưng bày;

- Dịch tiếng nước ngoài cho bài viết, chú thích và các ấn phẩm truyền thông theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

- Xây dựng nội dung cho các ấn phẩm truyền thông cho trưng bày;

- Hội thảo/Tọa đàm khoa học xin ý kiến các chuyên gia, cộng đồng liên quan;
- Hoàn thiện Nội dung chi tiết trưng bày.

6. Bước 6: Phê duyệt Chi tiết nội dung trưng bày

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Chi tiết nội dung trưng bày theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

7. Bước 7: Xây dựng kế hoạch kịch bản trưng bày

- Xây dựng kế hoạch tổ chức trưng bày và nhiệm vụ thiết kế trưng bày;

- Quản lý, kế toán;

- Làm thêm ngoài giờ phục vụ Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày: thực hiện theo qui định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-

BNV-BTC). Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo Bảng chấm công, Giấy đề nghị làm thêm giờ, thanh toán theo dự toán được duyệt.

Điều 13. Bảo quản phòng ngừa hiện vật

1. Bước 1: Xây dựng kế hoạch bảo quản phòng ngừa hiện vật

- Khảo sát đánh giá tình trạng hiện vật và môi trường bảo quản hiện vật, bao gồm: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, môi trường tự nhiên, côn trùng nấm mốc, sinh vật gây hại, vật liệu sử dụng trong bảo quản và nguy cơ gây hư hại cho hiện vật;

- Xây dựng kế hoạch bảo quản phòng ngừa.

2. Bước 2: Phê duyệt Kế hoạch bảo quản phòng ngừa hiện vật

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Kế hoạch bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN.

3. Bước 3: Xây dựng phương án bảo quản phòng ngừa hiện vật

- Xây dựng báo cáo tình trạng hiện vật và môi trường tồn tại của hiện vật;

- Phân tích xác định nguyên nhân, nguy cơ gây hư hại cho hiện vật;

- Xây dựng Phương án bảo quản phòng ngừa, bao gồm phương án kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, không khí, côn trùng nấm mốc và sinh vật gây hại; đề xuất vật liệu phù hợp và cách thức sử dụng trong bảo quản; phương án đảm bảo an toàn - an ninh, phòng chống cháy nổ, thiên tai thảm họa;

- Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Phương án bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN.

- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

4. Bước 4: Thực hiện bảo quản phòng ngừa hiện vật

- Chuẩn bị khu vực thực hiện bảo quản phòng ngừa;

- Vật tư và trang thiết bị bảo quản phòng ngừa. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo phương án được duyệt, Chứng từ thanh toán là hóa đơn và các chứng từ hợp pháp theo quy định;

- Thực hiện công tác bảo quản phòng ngừa theo phương án được duyệt. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo phương án được duyệt, Chứng từ thanh toán là hóa đơn và các chứng từ hợp pháp theo quy định;

- Giám sát và hỗ trợ việc thực hiện bảo quản phòng ngừa.

5. Bước 5: Báo cáo kết quả thực hiện bảo quản phòng ngừa hiện vật

- Lập hồ sơ quá trình bảo quản phòng ngừa;

- Lập báo cáo kết quả bảo quản phòng ngừa.

6. Bước 6: Thẩm định và đánh giá kết quả bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng đánh giá kết quả bảo quản phòng ngừa theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

Điều 14. Bảo quản trị liệu hiện vật

1. Bước 1: Kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật

- Khảo sát, đánh giá tình trạng hiện vật;
- Xây dựng kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật.

2. Bước 2: Phê duyệt Kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

3. Bước 3: Xây dựng phương án bảo quản trị liệu hiện vật

- Nghiên cứu và phân tích đánh giá hiện trạng và nguyên nhân hư hại trên hiện vật;
- Kiểm tra thực hiện các phép thử cần thiết;
- Xây dựng phương án, quy trình bảo quản hiện vật và trình phê duyệt.
- Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Phương án bảo quản trị liệu hiện vật theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

4. Bước 4: Thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật theo phương án được phê duyệt

Căn cứ vào quy mô, chất lượng, thỏa thuận với chuyên gia bảo quản, chi trả thù lao theo hình thức Họp đồng khoán gọn.

5. Bước 5: Xây dựng hồ sơ bảo quản trị liệu hiện vật

- Lập hồ sơ chi tiết quá trình bảo quản trị liệu hiện vật;
- Lưu hồ sơ bảo quản trị liệu hiện vật.

6. Bước 6: Báo cáo kết quả thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật

- Lập báo cáo kết quả bảo quản trị liệu hiện vật;
- Báo cáo kết quả bảo quản trị liệu hiện vật.

7. Bước 7: Họp nghiệm thu kết quả bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng nghiệm thu kết quả bảo quản trị liệu theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN.

Điều 15. Thiết kế trưng bày

Bước 1: Thiết kế ý tưởng cho trưng bày

- Xác định đối tượng khách tham quan chính
- Xác định các hiện vật và nguồn hiện vật; Các nội dung câu chuyện trưng bày; tài liệu liên quan hiện có.
- Xây dựng thông điệp chung và các thông điệp thuộc các chủ đề

- Nghiên cứu phát triển ý tưởng cho thiết kế trưng bày
- Xây dựng kế hoạch tổng thể các nhiệm vụ đến khi hoàn thiện trưng bày
- Thiết kế sơ bộ trưng bày; Thiết kế bố trí không gian trưng bày thỏa mãn các yêu cầu của nội dung (gồm định hướng phân bố các phần nội dung, điểm nhấn nội dung, hiện vật quan trọng, phát triển cảm xúc của khách tham quan, không gian có trưng bày tương tác, trải nghiệm); Thiết kế tuyến tham quan hợp lý với yêu cầu của trưng bày.

- Dự trù kinh phí thực hiện trưng bày
- Đánh giá tiềm khả thi của dự án thiết kế trưng bày; Kế hoạch tổng thể các nhiệm vụ đến khi hoàn thành trưng bày.

Bước 2: Thẩm định thiết kế ý tưởng cho trưng bày

- Hội đồng khoa học thẩm định Thiết kế ý tưởng trưng bày
- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Bước 3: Thiết kế sơ bộ trưng bày

- Thiết kế sơ bộ các điểm nhấn trong trưng bày
- Thiết kế sơ bộ màu sắc nhận diện các khu vực trưng bày
- Thiết kế ý tưởng cho phần đồ họa phù hợp với màu sắc nhận diện đã xác định, sơ bộ ý tưởng chi tiết các thiết kế đồ họa trưng bày

Bước 4: Thẩm định thiết kế sơ bộ trưng bày

- Hội đồng khoa học thẩm định Thiết kế sơ bộ trưng bày
- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Bước 5: Thiết kế tổng thể trưng bày

- Thiết kế tổng thể trưng bày; Đề xuất hình thức trưng bày các bài viết, ảnh và hiện vật; Thiết kế kỹ thuật mặt bằng bố trí không gian trưng bày, gồm các bản vẽ thiết kế tổng thể trưng bày và các bản vẽ các khu nội dung.

- Phác thảo thiết kế hệ thống điện, phác thảo thiết kế hệ thống ánh sáng cho trưng bày và thiết kế kỹ thuật sơ bộ toàn bộ trưng bày

- Thiết kế phác thảo các trưng bày tương tác với các nội dung tương tác đã được phê duyệt.

- Thiết kế đồ họa cho trưng bày với các thiết kế tổng thể và các thiết kế đồ họa chi tiết từng phần trưng bày, thống kê các thiết kế đồ họa cần làm việc cùng với nội dung; thiết kế đồ họa các biển báo, biển chỉ dẫn trong không gian trưng bày.

Bước 6: Thẩm định thiết kế tổng thể trưng bày

- Hội đồng khoa học thẩm định Thiết kế tổng thể trưng bày
- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Bước 7: Thiết kế chi tiết trưng bày

- Thiết kế chi tiết trưng bày; Thiết kế chi tiết kỹ thuật không gian trưng bày,

bao gồm chi tiết mặt bằng tổng thể, chi tiết các phần trưng bày.

- Thiết kế kỹ thuật cho phần điện, kỹ thuật cho chiếu sáng trưng bày (với các tiêu chuẩn của bảo quản trong trưng bày bảo tàng); Thiết kế kỹ thuật cho phần nghe nhìn, các thiết bị chuyển tín hiệu không dây, các thiết bị điều khiển tự động.

- Thiết kế kỹ thuật, mỹ thuật cho các không gian trưng bày tương tác.

- Thiết kế đồ họa trưng bày với tỉ lệ và kích thước chi tiết; Scan ảnh và chỉnh sửa ảnh; Vẽ sơ đồ, bản đồ, tài liệu khoa học phụ và các hình thức đồ họa phục vụ trưng bày.

Bước 8: Thẩm định thiết kế chi thiết trưng bày

- Hội đồng khoa học thẩm định Thiết kế tổng thể trưng bày

- Trình Giám đốc bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Điều 16. Sản xuất, thi công lắp đặt trưng bày

1. Bước 1: Chuẩn bị không gian trưng bày

- Làm sạch khu vực thi công;

- Phòng cháy và chữa cháy (Theo Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy); Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Bàn giao không gian trưng bày cho đơn vị thi công.

2. Bước 2: Sản xuất, thi công hệ thống tường, vách, tủ, trần (theo đơn giá xây dựng cơ bản Thành phố)

- Sản xuất, thi công hệ thống đai, vách, tường giả

- Sản xuất, thi công tủ trưng bày hiện vật

- Sản xuất, thi công trần khu vực trưng bày

3. Bước 3: Thi công không gian mỹ thuật (theo đơn giá xây dựng cơ bản địa phương và Thông tư số 01/2018/TT-BVHTTDL ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật).

- Tác phẩm mỹ thuật;

- Phù điêu;

- Đài, khối biểu tượng;

- Bản sao tác phẩm mỹ thuật.

4. Bước 4: Thi công điện chiếu sáng và hệ thống điều hòa, thông thoáng

- Sản xuất, thi công hệ thống đèn chiếu sáng chung;

- Sản xuất, thi công thiết bị điều hòa không khí;

- Sản xuất, thi công hệ thống thông thoáng khí;
- Sản xuất, thi công hệ thống đèn chiếu sáng tử, không gian mỹ thuật;
- Sản xuất, thi công hệ thống điều khiển, quản lý các thiết bị điện.

5. Bước 5: Thi công hệ thống màn hình, máy chiếu và các thiết bị media tương tác

- Thuê hoặc mua sắm thiết bị màn hình, máy chiếu và các thiết bị công nghệ tương tác;
- Xây dựng phần mềm quản lý, vận hành các chương trình trình chiếu, chương trình cho các thiết bị tương tác.

6. Bước 6: Thi công hệ thống giá, kệ, chi tiết giá đỡ hiện vật

- Sản xuất, thi công bục bày hiện vật các loại;
- Sản xuất, thi công giá đỡ hiện vật;
- Sản xuất, thi công chi tiết giữ hiện vật theo yêu cầu bảo quản.

Bước 7: Thi công các sản phẩm đồ họa: ảnh, chữ, chú thích, bản trích, bản đồ, sơ đồ

- Sản xuất, thi công hệ thống các pano chữ;
- Sản xuất, thi công chú thích hiện vật;
- Sản xuất, thi công bản trích nội dung;
- Sản xuất, thi công sơ đồ, bản đồ, biểu đồ.

Bước 8: Dàn dựng trưng bày hiện vật vào vị trí theo thiết kế

- Thiết bị và bố trí phương án bảo đảm an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ phục vụ trưng bày;
- Đóng gói hiện vật, thuê phương tiện vận chuyển hiện vật và trang thiết bị trưng bày đối với các trưng bày chuyên đề ở ngoài bảo tàng;
- Làm thêm ngoài giờ phục vụ thi công trưng bày: thực hiện theo qui định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo Bảng chấm công, Giấy đề nghị làm thêm giờ, thanh toán theo dự toán được duyệt;
- Dọn dẹp, vệ sinh khu trưng bày sau khi thi công;
- Các công việc khác, công việc phát sinh theo yêu cầu thực tế của thi công, dàn dựng trưng bày; Chứng từ thanh toán là hóa đơn và các chứng từ hợp pháp theo quy định.

9. Bước 9: Phê duyệt phần thi công trưng bày

Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt phần thi công trưng bày theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

Trình Giám đốc Bảo tàng hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

10. Bước 10: Thi công các nội dung phục vụ tổ chức họp báo, khai mạc.

Họp báo giới thiệu trung bày: Dự thảo thông cáo báo chí; mời đại biểu, báo chí; chuẩn bị địa điểm họp báo (âm thanh, ánh sáng; máy chiếu; trang trí: hoa, pano).

Thi công các nội dung phục vụ khai mạc: Sân khấu, khu vực tổ chức khai mạc: dựng sân khấu; thảm; bàn; ghế; bục, bệ phát biểu; nhà bạt, dù che (sân khấu ngoài trời); âm thanh, ánh sáng; chương trình văn nghệ phục vụ khai mạc; người dẫn chương trình;

Giấy mời, tờ rơi; Pano giới thiệu khai mạc; thảm đỏ khai mạc; ghế ngồi cho đại biểu; dây, kéo, hoa phục vụ cắt băng khai mạc;

Chi cho đại biểu tham dự khai mạc;

Lễ tân và các vật dụng khác: lễ tân; áo dài; băng đỏ; hoa cài băng đỏ; khăn phủ khay; khay; kéo; hoa;

- Giải khát phục vụ khai mạc thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Văn phòng phẩm.

11. Bước 11: Hoàn thiện hồ sơ hoàn công trung bày

Điều 17. Xây dựng chương trình và tổ chức hoạt động giáo dục

1. Bước 1: Xây dựng dự án tổ chức hoạt động giáo dục

Xây dựng dự án tổ chức hoạt động giáo dục;

Khảo sát, điền dã nghiên cứu đề xuất nội dung giáo dục theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2. Bước 2: Phê duyệt dự án tổ chức hoạt động giáo dục

Họp Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt Dự án tổ chức hoạt động giáo dục cho trung bày theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

3. Bước 3: Khảo sát địa điểm thực hiện hoạt động giáo dục

4. Bước 4: Nghiên cứu xây dựng nội dung cho hoạt động giáo dục

- Xây dựng đề cương nội dung và hoạt động cho chương trình giáo dục; Đề xuất danh mục tài liệu, hiện vật, các công cụ dự kiến sử dụng trong hoạt động giáo dục; Đề xuất danh mục tài liệu, ảnh, phim liên quan; Xây dựng khái toán cho hoạt động giáo dục

- Nghiên cứu xây dựng nội dung cho hoạt động giáo dục; Xây dựng nội dung cho hoạt động giáo dục.

- Thiết kế học liệu

- Thiết kế kịch bản hoạt động giáo dục

- In ấn các ấn phẩm và sản xuất các học liệu

- Hoạt động thực hành thử nghiệm hoạt động giáo dục

- Họp xin ý kiến các chuyên gia và Hội đồng khoa học

5. Bước 5: Tổ chức hoạt động giáo dục

- Tổ chức hoạt động giáo dục. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo phương án được duyệt, Chứng từ thanh toán là hóa đơn và các chứng từ hợp pháp theo quy định;

- Công tác chuẩn bị địa điểm; cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giáo dục;

- Mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu tham gia hướng dẫn, giảng bài;

- Cán bộ tham gia và hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục của bảo tàng;

- Các khoản chi khác theo yêu cầu thực tế của chương trình giáo dục; Chứng từ thanh toán là hóa đơn và các chứng từ hợp pháp theo quy định;

- Vật tư, văn phòng phẩm;

- Làm thêm ngoài giờ phục vụ hoạt động giáo dục: thực hiện theo qui định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí: căn cứ theo Bảng chấm công, Giấy đề nghị làm thêm giờ, thánh toán theo dự toán được duyệt.

6. Bước 6: Đánh giá và báo cáo hoạt động giáo dục

Tổ chức đánh giá chất lượng hoạt động giáo dục của bảo tàng;

Xây dựng báo cáo hoạt động giáo dục của bảo tàng và các kiến nghị, đề xuất cho các hoạt động giáo dục của bảo tàng;

Xây dựng hồ sơ, tư liệu liên quan đến hoạt động giáo dục của bảo tàng.

Điều 18. Hoạt động truyền thông bảo tàng

1. Bước 1: Nghiên cứu, khảo sát kế hoạch truyền thông của bảo tàng

Khảo sát, điền dã nghiên cứu đề xuất nội dung giáo dục theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2. Bước 2: Xây dựng kế hoạch hoạt động truyền thông của bảo tàng

Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động truyền thông của bảo tàng; nghiên cứu đánh giá hoạt động truyền thông đã thực hiện của bảo tàng; Đề xuất định hướng mục tiêu truyền thông của bảo tàng; Đề xuất các nhóm khách mục tiêu sẽ tiếp cận của các hoạt động truyền thông; Đề xuất các kênh truyền thông bảo tàng dự kiến sử dụng.

3. Bước 3: Thẩm định kế hoạch truyền thông

Họp Hội đồng khoa học phê duyệt Kế hoạch truyền thông của bảo tàng theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

4. Bước 4: Xây dựng nội dung chi tiết cho hoạt động truyền thông của bảo tàng

Nghiên cứu, lấy ý kiến của công chúng đối với bảo tàng;

Nghiên cứu xây dựng đề cương nội dung truyền thông của bảo tàng;

Xây dựng các nội dung chi tiết truyền thông (bài viết, kịch bản).

5. Bước 5: Xây dựng nội dung và thiết kế các sản phẩm truyền thông của bảo tàng

Xây dựng nội dung của sản phẩm truyền thông

Thiết kế các sản phẩm truyền thông theo nội dung

6. Bước 6: Thẩm định nội dung chi tiết của hoạt động truyền thông và sản phẩm truyền thông của bảo tàng

Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt nội dung chi tiết và sản phẩm truyền thông của bảo tàng theo quy định tại Điều 9 Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

7. Bước 7: Sản xuất các sản phẩm truyền thông

8. Bước 8: Tổ chức các hoạt động truyền thông của bảo tàng

Tổ chức hoạt động truyền thông của bảo tàng;

Hợp đồng với các đơn vị truyền thông, báo đài, truyền hình thực hiện và phát hành các sản phẩm truyền thông.

Bước 9: Đánh giá và báo cáo kết quả các hoạt động truyền thông của bảo tàng

Tổ chức đánh giá và báo cáo hoạt động truyền thông của bảo tàng;

Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo tàng

Điều 19. Hoạt động sưu tập hiện vật

Bước 1: Nghiên cứu lập kế hoạch xây dựng sưu tập hiện vật

- Khảo sát, tra cứu sổ sách, văn bản, tài liệu có liên quan đến xây dựng sưu tập.

- Trên cơ sở xác định tên sưu tập, cán bộ bảo tàng sẽ lập kế hoạch xây dựng sưu tập. Trong bản kế hoạch cần thể hiện rõ được cơ sở pháp lý, mục đích, yêu cầu, nội dung và các bước thực hiện, kinh phí... để xây dựng sưu tập.

Bước 2: Lựa chọn hiện vật và lập danh mục hiện vật theo sưu tập

- Đây chính là bước thực hiện nguyên tắc chung: cần tập hợp đầy đủ hiện vật hiện có ở bảo tàng.

Bước 3: Lập phiếu sưu tập hiện vật cho các hiện vật trong sưu tập.

- Căn cứ vào danh mục khoa học tiến hành thẩm định lại toàn bộ lý lịch trong sưu tập. Từ đó phân loại thành các hiện vật có đầy đủ hồ sơ, các hiện vật chưa đủ hồ sơ. Thẩm định và bổ sung thông tin nhằm làm phong phú nội dung từng hiện vật. Hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục pháp lý cho hiện vật.

- Trên cơ sở bảng thống kê tài liệu, hiện vật làm ở bước hai, những người

tham gia xây dựng sưu tập tiếp tục nghiên cứu hồ sơ của từng hiện vật, hoàn thiện những văn bản còn thiếu trong hồ sơ (Biên bản giao nhận, Bản ghi chép hiện vật, Biên bản bàn giao, các bài viết liên quan đến hiện vật). Sự hoàn thiện ở đây mới chỉ yêu cầu ở mức độ các nội dung tối thiểu cần phải có trong hồ sơ.

- Khi tiến hành bước này cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định nghiệp vụ về việc lập hồ sơ hiện vật bảo tàng. Đặc biệt chú ý các quy định về mặt pháp lý sưu tầm. Các văn bản của hồ sơ hiện vật hiện có dù ghi chép rất sơ sài, ít giá trị thông tin, hoặc thông tin sai, vẫn phải giữ nguyên, không được sửa chữa vào văn bản, không được hủy. Các văn bản mới lập được đính kèm vào hồ sơ cũ.

- Căn cứ trên kết quả thẩm định hồ sơ, một số hiện vật trong danh mục thống kê sưu tập bị loại vì không thể hoặc chưa thể hoàn thiện hồ sơ.

- Trên cơ sở danh mục sưu tập hiện vật đã được thẩm định, cán bộ làm công tác xây dựng sưu tập sẽ lập phiếu hồ sơ cho từng hiện vật trong sưu tập. Phiếu hồ sơ sưu tập hiện vật bao gồm nhiều trường mục thể hiện được thông tin đầy đủ, phong phú hơn cho từng hiện vật trong sưu tập.

Bước 4: Hội đồng khoa học thẩm định sưu tập hiện vật.

- Trên cơ sở danh mục và phiếu hiện vật đã được lựa chọn, thẩm định ở các bước trên. Bảo tàng tiến hành họp Hội đồng khoa học thẩm định hồ sơ sưu tập hiện vật. Hội đồng bao gồm thành viên là Hội đồng khoa học của bảo tàng và mời thêm các chuyên gia thuộc lĩnh vực có liên quan, chủ sở hữu hiện vật.

- Nội dung thẩm định: Khẳng định lại những thông tin có trong hồ sơ. Thay thế những thông tin không chính xác bằng những thông tin chính xác.

Bước 5: Viết báo cáo kết quả thẩm định sưu tập hiện vật.

Bước 6: Lập sổ sưu tập hiện vật, gồm các thông tin giới thiệu tổng quát, danh mục hiện vật theo sưu tập và các thông tin liên quan.

- Xây dựng sổ sưu tập (dạng bản cứng): Quá trình xây dựng sổ sưu tập là quá trình hoàn chỉnh sưu tập. Một bộ sưu tập sau khi đã lập xong hồ sơ, được đăng ký chính thức, tức việc xây dựng sưu tập đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Sau khi đăng ký sưu tập, cán bộ bảo tàng vẫn phải bổ sung thông tin mới vào hồ sơ hiện vật và tiếp tục sưu tầm bổ sung thêm các hiện vật cho phong phú bộ sưu tập.

Bước 7: Xuất bản sách giới thiệu về sưu tập

Bước 8: Số hóa hồ sơ (phục vụ tra cứu, trình chiếu, trưng bày đa phương tiện...)

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 20. Suu tầm hiện vật

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Suu tầm hiện vật được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 01** Quy định này.

Điều 21. Quản lý hiện vật

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Quản lý hiện vật được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 02** Quy định này.

Điều 22. Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 03** Quy định này.

Điều 23. Bảo quản phòng ngừa hiện vật

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Bảo quản phòng ngừa hiện vật được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 04** Quy định này.

Điều 24. Bảo quản trị liệu hiện vật

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Bảo quản trị liệu hiện vật được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 05** Quy định này.

Điều 25. Thiết kế trưng bày

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Thiết kế trưng bày được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 06** Quy định này.

Điều 26. Sản xuất, thi công lắp đặt trưng bày

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Sản xuất, thi công lắp đặt trưng bày được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 07** Quy định này.

Điều 27. Hoạt động truyền thông bảo tàng

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Truyền thông được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 08** Quy định này./.

Điều 28. Xây dựng chương trình và tổ chức hoạt động giáo dục

Bảng Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động Xây dựng chương trình và tổ chức hoạt động giáo dục được quy định chi tiết tại **Phụ lục số 09** Quy định này.

Điều 29. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho các hoạt động suu tập hiện vật tại **Phụ Lục 10** của Quy định này./.

PHỤ LỤC SỐ 1**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ sưu tầm hiện vật**

(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01
hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và nghiên cứu về hiện vật			
1	Điều tra nhu cầu sưu tầm hiện vật của bảo tàng, đề xuất sưu tầm	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
2	Lập đề cương điền dã khảo sát tại địa điểm sưu tầm hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	2,0000
3	Khảo sát, điền dã địa điểm sưu tầm hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	3,0000
4	Thu thập thông tin về hiện vật dự kiến sưu tầm	Hạng III bậc 6/9	Công	1,8875
5	Nghiên cứu về hiện vật sưu tầm để đề xuất quyết định sưu tầm hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
6	Danh mục hiện vật đề xuất sưu	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
II	Xác định các hiện vật có đủ tiêu chí là đối tượng sưu tầm của bảo tàng			
1	Báo cáo xác định các hiện vật có đủ tiêu chí là đối tượng nghiên cứu	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
2	Lập danh mục hiện vật đề xuất sưu tầm	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
3	Hội đồng khoa học của bảo tàng phê duyệt danh mục hiện vật dự kiến sưu tầm	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
4	Hoàn thiện Danh mục hiện vật dự kiến sưu tầm	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
III	Lập đề cương, kế hoạch sưu tầm			
1	Lập Đề cương sưu tầm hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000

2	Xây dựng danh mục giá trị mua hiện vật dự kiến suu tầm trước khi đàm phán giá	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
---	---	------------------	------	--------

3	Đi lại đàm phán, thỏa thuận giá trị mua hiện vật	Thông tư số 40/2017/TT-BTC	Công	2,0000
4	Xây dựng danh mục giá trị mua hiện vật dự kiến suu tầm (đã thống nhất giá)	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
5	Trình phê duyệt Đề cương, Kế hoạch và giá trị mua hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
IV	Lập hồ sơ hiện vật dự kiến suu tầm			
1	Danh sách hiện vật dự kiến suu	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
2	Các tài liệu khác liên quan đến hiện vật dự kiến mua	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
3	Chụp ảnh hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
4	Ghi âm, ghi hình tư liệu liên quan đến hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
5	Đánh giá hiện trạng của hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
6	Miêu tả hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
V	Phê duyệt suu tầm hiện vật			
1	Trình hội đồng thẩm định mua hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
2	Hợp hội đồng thẩm định hiện vật dự kiến suu tầm	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN
VI	Thực hiện việc suu tầm hiện vật			
1	Đi lại, ăn ở suu tầm hiện vật tại địa phương theo kế hoạch được phê duyệt	Thông tư số 40/2017/TT-BTC	Công	5,0000
2	Ký Hợp đồng mua, bán hiện vật giữa bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật theo quy định	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
3	Suu tầm hiện vật theo danh sách được phê duyệt		Hiện vật	Số lượng và đơn giá mua hiện vật suu tầm đúng theo kế hoạch suu tầm được phê duyệt

4	Tiếp nhận hiện vật, tài liệu có liên quan đến nguồn gốc hiện vật, quyền sở hữu và bản quyền	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
---	---	------------------	------	--------

	đối với hiện vật (nếu có) từ chủ sở hữu hiện vật			
5	Biên bản giao, nhận hiện vật giữa bảo tàng và chủ sở hữu	Hạng III bậc 3/9	Công	0,2500
6	Hoàn thành việc thanh toán, quyết toán với chủ sở hữu hiện vật theo quy định của pháp luật về tài chính	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
7	Lý lịch khoa học của hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
8	Đóng gói hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
9	Giám sát vận chuyển về bảo tàng	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
VII	Bàn giao hiện vật			
1	Bảo quản sơ bộ các hiện vật mới sưu tầm	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
2	Bàn giao hồ sơ hiện vật cho bộ phận phụ trách quản lý hiện vật của bảo tàng	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
3	Biên bản giao, nhận hiện vật giữa bộ phận sưu tầm và bộ phận quản lý hiện vật của bảo tàng	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
4	Lưu kho bảo quản tạm thời các hiện vật mới sưu tầm	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
VIII	Báo cáo kết thúc nhiệm vụ sưu tầm hiện vật			
	Báo cáo kết thúc dự án sưu tầm hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
1	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0153
2	Máy in laser A4		Ca	0,00012
3	Máy ghi âm		Ca	0,00035
4	Máy ghi hình		Ca	0,00035
C	Vật liệu sử dụng			
1	Giấy A4		Tờ	560
2	Mực in laser A4		Hộp	0,3733
3	Vật liệu phụ		%	10
	Vật tư đóng gói hiện vật: hộp giấy, giấy lót và dây buộc		Hiện vật	Kích thước theo yêu cầu của hiện vật

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát, đàm phán và mua hiện vật thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ hiện vật có tài liệu là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ hiện vật có tài liệu là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.
- Hội đồng khoa học cấp cơ sở thành lập theo Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng; Các nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng khoa học theo Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

PHỤ LỤC SỐ 2**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ quản lý hiện vật**

(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01
hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Tiếp nhận hiện vật mới sưu tầm			
1	Tiếp nhận hiện vật mới sưu tầm	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
2	Nghiên cứu hồ sơ, hiện vật và xây dựng danh mục hiện vật đủ điều kiện nhập kho	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
3	Làm sạch sơ bộ trước khi nhập kho	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
II	Đăng ký hiện vật			
1	Đăng ký và đánh số hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
2	Ghi thông tin vào Sổ đăng ký hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0313
III	Tổ chức phân loại, sắp xếp hiện vật vào vị trí bảo quản trong kho			
1	Phân loại và lập danh mục phân loại hiện vật để chuyển về các kho	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
2	Chuyển hiện vật về các kho bảo quản tương ứng, tổ chức sắp xếp hiện vật và xây dựng hệ thống vị trí bảo quản	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
IV	Lập và tổ chức quản lý hồ sơ và xây dựng hệ thống phiếu tra cứu			
1	Tổ chức sắp xếp, quản lý hồ sơ liên quan đến hiện vật	Hạng II bậc 6/8	Công	0,1250
2	Xây dựng hệ thống phiếu tra cứu	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
V	Bổ sung thông tin hồ sơ hiện vật			
1	Bổ sung thông tin hồ sơ hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
2	Họp hội đồng khoa học phê duyệt nội dung thông tin hồ sơ hiện vật bổ sung	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
VI	Xây dựng sưu tập			

1	Nghiên cứu lập kế hoạch xây	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
---	-----------------------------	------------------	------	--------

	dựng sưu tập hiện vật			
2	Lựa chọn hiện vật và lập danh mục hiện vật theo sưu tập	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
3	Lập phiếu sưu tập hiện vật cho các hiện vật trong sưu tập	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
4	Lập sổ sưu tập hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
5	Họp hội đồng khoa học phê duyệt sưu tập hiện vật	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
VII	Quản lý xuất - nhập hiện vật			
1	Lập danh mục hiện vật xuất kho phục vụ nghiên cứu, trưng bày, bảo quản	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
2	Chuẩn bị hiện vật xuất kho	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
3	Đóng gói hiện vật theo yêu cầu chuyên môn	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
4	Bản giao và xuất hiện vật ra khỏi kho	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
5	Nhập hiện vật trở lại kho và đưa trả về vị trí bảo quản ban đầu	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
VIII	Tổng kiểm kê			
1	Xây dựng kế hoạch tổng kiểm kê	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
2	Thực hiện tổng kiểm kê hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	5,0000
3	Xây dựng báo cáo tình hình tổng kiểm kê hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,5000
IX	Số hoá hình ảnh hiện vật, nhập dữ liệu thông tin hiện vật và vận hành phần mềm quản lý hiện vật và hệ thống thuật từ			
1	Chụp ảnh hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
	Máy ảnh (Canon EOS 5D Mark III hoặc tương đương, chụp full frame)		Ca	0,0625
	Đèn LED chụp ảnh studio		Ca	0,0625
2				
	Scan ảnh và tài liệu liên quan		Ca	0,0625
2	Máy scan khổ A3 (A3 HP Scanjet Enterprise Flow N9120 - N9120 hoặc tương đương)		Ca	0,0625

	Ổ lưu dữ liệu di động 2T		Chiếc	Theo đơn giá thực tế
--	--------------------------	--	-------	----------------------

3	Lập phiếu và nhập thông tin hiện vật vào phần mềm quản lý hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
4	Quản lý và vận hành phần mềm quản lý hiện vật và hệ thống thuật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
X	Phục vụ khai thác thông tin hiện vật			
1	Phục vụ tra cứu thông tin hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
2	Phục vụ các nhà nghiên cứu trong và ngoài bảo tàng đến nghiên cứu hiện vật tại kho	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0061
	Máy in laser A4		Ca	0,00035
	Máy ảnh		Ca	0,00069
	Dèn LED		Ca	0,00035
	Máy scan		Ca	0,00069
C	Vật liệu sử dụng			
	Giấy A4		Tờ	240
	Mực in laser A4		Hộp	0,1600
	Vật liệu phụ		%	10
	Phông nền màu (vải bạt, khổ 2mx3m)		Chiếc	02

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân

với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 3**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ nghiên cứu xây dựng nội dung trung bày**

(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính:
01 hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Xây dựng kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trung bày			
1	Dự thảo đề án/dự án	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
2	Khảo sát, nghiên cứu điền dã	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
3	Xây dựng đề cương sơ bộ nội dung trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
4	Nghiên cứu, đề xuất địa điểm trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
5	Đề xuất danh mục hiện vật dự kiến trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
6	Đề xuất danh mục tài liệu, ảnh, phim liên quan	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
7	Rà soát các vấn đề liên quan đến bản quyền của các tài liệu, ảnh, phim và hiện vật dự kiến trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
8	Kế hoạch tổ chức trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
9	Xây dựng khái toán trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
10	Hoàn thiện đề án/dự án	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
11	Đọc duyệt nội dung	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
II	Phê duyệt kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trung bày			
1	Hội đồng khoa học Phê duyệt kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trung bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
III	Nghiên cứu xây dựng Đề cương cấu trúc nội dung trung bày			
1	Dự thảo Đề cương cấu trúc nội dung trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000

2	Khảo sát, nghiên cứu điền dã bổ sung	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
---	--------------------------------------	------------------	------	--------

3	Nghiên cứu nội dung các bộ sưu tập tài liệu, hiện vật hiện có, xây dựng dữ liệu các thông tin của tài liệu, hiện vật liên quan đến nội dung trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
4	Tổng hợp các nghiên cứu đã có làm cơ sở tham khảo, xác minh... những vấn đề liên quan đến phạm vi nội dung trưng bày	Hạng II bậc 3/8	Công	1,0000
5	Tổ chức quay phim, chụp ảnh, phỏng vấn. những vấn đề liên quan đến nội dung trưng bày	Theo giá thị trường, nhưng không vượt quá 5% tổng Dự toán được duyệt	Công	2,0000
6	Nghiên cứu, dự thảo các chương trình và các hoạt động giáo dục, trải nghiệm trong trưng bày	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
7	Xây dựng danh mục hiện vật dự kiến trưng bày	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
8	Xây dựng danh mục tài liệu, ảnh, phim liên quan	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
9	Xây dựng Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày	Hạng III bậc 6/9	Công	3,0000
10	Hội thảo/Tọa đàm khoa học xin ý kiến các chuyên gia, cộng đồng liên quan.	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
11	Xây dựng dự thảo nhiệm vụ thiết kế trưng bày	Hạng II bậc 6/8	Công	2,0000
12	Hoàn thiện Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	5,0000
13	Đọc duyệt nội dung	Hạng II bậc 6/8	Công	1,0000
IV	Phê duyệt Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày			
1	Hội đồng khoa học phê duyệt Đề cương cấu trúc nội dung trưng bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
V	Nghiên cứu xây dựng Chi tiết nội dung trưng bày			

1	Dự thảo Đề cương Chi tiết nội dung trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
---	--	-----------------	------	--------

2	Khảo sát, nghiên cứu điền dã bổ sung	Hạng II bậc 3/8	Công	2,0000
3	Phát triển nội dung các chủ đề của nội dung chi tiết trung bày	Hạng II bậc 3/8	Công	2,0000
4	Lập danh mục hiện vật theo các chủ đề	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
5	Danh mục ảnh và tư liệu theo các chủ đề	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
6	Chú thích hiện vật, ảnh và tài liệu trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
7	Xây dựng nội dung cho ứng dụng công nghệ, tương tác trong trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
8	Bài viết giới thiệu chung cho tổng thể trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
9	Bài viết giới thiệu các chủ đề chính của trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
10	Bài viết giới thiệu các tiểu đề/nội dung	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
11	Xây dựng nội dung cho các ấn phẩm truyền thông cho trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
12	Hội thảo/Tọa đàm khoa học xin ý kiến các chuyên gia, cộng đồng liên quan.		Công	Thông tư liên tịch số 55/2015/TTL T-BTC-BKHCN
13	Kịch bản chi tiết trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	5,0000
14	Xây dựng nội dung các tài liệu khoa học phụ (sơ đồ, biểu đồ, bản đồ, đồ họa thông tin...)	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
15	Xây dựng nhiệm vụ thiết kế trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
16	Duyệt Nội dung chi tiết trung bày	Hạng II bậc 6/8	Công	2,0000
17	Hoàn thiện Nội dung chi tiết trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
	Quản lý chung, kế toán	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
VI	Phê duyệt Chi tiết nội dung trung bày			
1	Họp hội đồng khoa học Phê duyệt Chi tiết nội dung trung bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTL T-BTC-BKHCN
VII	Xây dựng kế hoạch kịch bản trung bày			

1	Xây dựng kế hoạch tổ chức trung bày và nhiệm vụ thiết kế trung bày	Hạng II bậc 3/8	Công	2,0000
2	Quản lý, kế toán	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
B Máy móc, trang thiết bị sử dụng				
	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,1138
	Máy in laser A4		Ca	0,00012
C Vật liệu sử dụng				
	Giấy A4		Tờ	722
	Mực in laser A4		Hộp	0,4813
	Vật liệu phụ		%	10

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 4**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ
bảo quản phòng ngừa hiện vật**

(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01
hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Xây dựng kế hoạch bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật			
1	Khảo sát đánh giá tình trạng hiện vật và môi trường bảo quản hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
2	Xây dựng kế hoạch bảo quản phòng	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0208
II	Phê duyệt Kế hoạch bảo quản phòng ngừa sưu tập hiện vật			
1	Hội đồng khoa học phê duyệt kế hoạch bảo quản phòng ngừa	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
III	Xây dựng phương án bảo quản phòng ngừa hiện vật			
1	Xây dựng báo cáo tình trạng hiện vật và môi trường tồn tại của hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
2	Phân tích xác định nguyên nhân, nguy cơ gây hư hại cho hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
3	Xây dựng các phương án bảo quản phòng ngừa	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
4	Hội đồng khoa học phê duyệt phương án bảo quản phòng ngừa	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
IV	Thực hiện bảo quản phòng ngừa hiện vật			
1	Chuẩn bị khu vực thực hiện bảo quản phòng ngừa	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
2	Thực hiện bảo quản phòng ngừa	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625

	Giám sát và hỗ trợ việc thực hiện bảo quản phòng ngừa	Hạng II bậc 6/8	Công	0,0625
--	---	-----------------	------	--------

V	Báo cáo kết quả thực hiện bảo quản phòng ngừa hiện vật			
1	Lập hồ sơ quá trình bảo quản phòng ngừa	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
2	Lập báo cáo kết quả bảo quản phòng ngừa	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
VI	Họp nghiệm thu kết quả bảo quản phòng ngừa sưu tập			J hiện vật
1	Hội đồng khoa học nghiệm thu kết quả bảo quản phòng ngừa	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
VII	Định mức khác			
1	Làm sạch môi trường bảo quản hiện vật định kỳ 3 tháng một lần	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
1	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0015
2	Máy in laser A4		Ca	0,00012
C	Vật liệu sử dụng			
1	Giấy A4		Tờ	70
2	Mực in laser A4		Hộp	0,0467
3	Vật liệu phụ		%	10
	Vật liệu, hóa chất và dụng cụ phục vụ công tác bảo quản phòng ngừa			Theo thực tế

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công

hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 5**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ
bảo quản trị liệu hiện vật**

(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01
hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Khảo sát, đánh giá tình trạng hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
2	Xây dựng kế hoạch bảo quản trị liệu	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
II	Phê duyệt Kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Hội đồng khoa học phê duyệt kế hoạch bảo quản trị liệu hiện vật	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT- BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
III	Xây dựng phương án bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Nghiên cứu, phân tích đánh giá hiện trạng và xác định nguyên nhân hư hại	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
2	Kiểm tra thực hiện các phép thử trên hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
3	Đề xuất phương án, quy trình bảo quản trị liệu hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
4	Hội đồng khoa học phê duyệt phương án, quy trình bảo quản trị liệu	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT- BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
IV	Thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật theo phương án được phê duyệt			
1	Xây dựng hợp đồng thuê chuyên gia thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật theo phương án, quy trình được phê duyệt	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
2	Thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật theo phương án được duyệt	Chuyên gia	Công	3,0000

3	Cán bộ hỗ trợ công tác bảo quản tri liệu	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
---	--	------------------	------	--------

	hiện vật theo phương án được duyệt			
V	Xây dựng hồ sơ bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Lập hồ sơ quá trình bảo quản trị liệu hiện vật	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
VI	Báo cáo kết quả thực hiện bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Lập báo cáo kết quả bảo quản trị liệu hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
VII	Họp duyệt và đánh giá kết quả bảo quản trị liệu hiện vật			
1	Hội đồng khoa học nghiệm thu kết quả bảo quản trị liệu hiện vật	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
1	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0025
2	Máy in laser A4		Ca	0,00012
3	Máy ảnh		Ca	0,00035
C	Vật liệu sử dụng			
1	Giấy A4		Tờ	200
2	Mực in laser A4		Hộp	0,1333
3	Vật tư phục vụ bảo quản trị liệu hiện vật		Gói	1
4	Vật liệu phụ		%	10

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công

hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 6**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ
thiết kế trưng bày bảo tàng**

(Kèm theo Thông tư số/2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Thành phần công việc

Đơn vị tính: 01 trưng bày chuyên đề

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Thiết kế ý tưởng cho trưng bày			
1	Đề xuất Mục tiêu của trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
2	Xác định đối tượng khách tham quan chính	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
3	Xây dựng Thông điệp chung và các thông điệp thuộc các chủ đề	Hạng II bậc 2/8	Công	0,3750
4	Xác định các hiện vật và nguồn hiện vật; các nội dung câu chuyện trưng bày; tài liệu liên quan hiện có	Hạng II bậc 2/8	Công	0,3750
5	Xác định các ứng dụng công nghệ hỗ trợ trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
6	Đề xuất các hoạt động giáo dục trong trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
7	Dự trù kinh phí thực hiện trưng bày	Hạng III bậc 3/9	Công	0,2500
8	Đánh giá tiền khả thi của dự án thiết kế trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
9	Kế hoạch tổng thể các nhiệm vụ đến khi hoàn thiện trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
II	Phê duyệt ý tưởng cho thiết kế trưng bày			
1	Họp hội đồng khoa học phê duyệt Thiết kế ý tưởng trưng bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
III	Thiết kế sơ bộ trưng bày			

1	Xác định ý tưởng thiết kế phù hợp với mục tiêu trung bày, đảm bảo trung bày đạt được mục tiêu và chuyên tải tốt	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
---	---	-----------------	------	--------

	thông điệp của nội dung			
	Thiết kế bố trí không gian trưng bày thỏa mãn các yêu cầu của nội dung, gồm: định hướng phân bố các phần nội dung, điểm nhấn nội dung, hiện vật quan trọng, phát triển cảm xúc của khách tham quan, không gian có trưng bày tương tác, trải nghiệm,...	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
	Thiết kế tuyến tham quan hợp lý với yêu cầu của trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
2	Thiết kế sơ bộ các điểm nhấn trong trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
3	Thiết kế sơ bộ màu sắc nhận diện các khu vực trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
4	Thiết kế ý tưởng đồ họa phù hợp với màu sắc nhận diện đã xác định, sơ bộ ý tưởng chi tiết các thiết kế đồ họa trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
5	Lập kế hoạch tổ chức xây dựng và lắp đặt trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
6	Họp hội đồng khoa học xin ý kiến về phương án thiết kế sơ bộ	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
	Hoàn thiện Hồ sơ thiết kế sơ bộ trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
IV	Phê duyệt Thiết kế sơ bộ trưng bày			
1	Họp hội đồng khoa học phê duyệt Thiết kế sơ bộ trưng bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
V	Thiết kế tổng thể trưng bày			
1	Họp nhóm những cán bộ thực hiện trưng bày, nội dung cuộc họp được thống nhất bằng biên bản làm cơ sở triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch			Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN

2	Tiếp nhận các phần nội dung đã được quyết định (phê duyệt) cấu trúc khung nội dung trưng bày (bao gồm danh mục hiện vật, ảnh, tài liệu, các nội dung nghe-nhìn, tương tác, giáo dục,..)	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
---	---	------------------	------	--------

3	Đề xuất hình thức trưng bày các bài viết, ảnh và hiện vật	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
4	Thống nhất nội dung cho các khu trưng bày tương tác và các ứng dụng nghe - nhìn với nhóm nội dung	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
5	Thiết kế kỹ thuật mặt bằng bố trí không gian trưng bày, gồm các bản vẽ thiết kế tổng thể trưng bày và các bản vẽ các khu nội dung	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
6	Phác thảo thiết kế điện, phác thảo thiết kế ánh sáng cho trưng bày và thiết kế kỹ thuật sơ bộ toàn bộ trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
7	Xây dựng dữ liệu cho các thành phần hình thành trưng bày (danh sách hiện vật, ảnh, tư liệu, phim, vật liệu, thiết bị điện, đèn, các yêu cầu bảo quản, yêu cầu về việc phục vụ người tàn tật, các yêu cầu về trưng bày hiện vật thiêng,...)	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
8	Phác thảo các trưng bày tương tác với các nội dung tương tác đã được phê duyệt	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
9	Thiết kế đồ họa cho trưng bày với các thiết kế tổng thể và các thiết kế đồ họa chi tiết từng phần trưng bày, thống kê các thiết kế đồ họa cần làm việc cùng với nội dung	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
10	Xây dựng các quy chuẩn bố cục của thiết kế đồ họa, xây dựng các pano đồ họa điển hình sẽ dùng trong trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
11	Thiết kế đồ họa các biển báo, biển chỉ dẫn trong không gian trưng bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
12	Hình thành dữ liệu cho thiết kế đồ họa (bài viết, ảnh chất lượng tốt phục vụ in ấn, bản vẽ các sơ đồ, biểu đồ,...)	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
13	Điều chỉnh kế hoạch thi công và lắp dựng trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
14	Hoàn thiện Hồ sơ thiết kế tổng thể trưng bày	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500

VI	Phê duyệt Thiết kế tổng thể trung bày		
1	Họp hội đồng khoa học phê duyệt	Điều 4, Thông	Công Điều 9 Thông

	Thiết kế Tổng thể trung bày	tu 18/2010/TT-BVHTTDL		tu liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
VII	Thiết kế chi tiết trung bày			
1	Họp nhóm những cán bộ thực hiện trung bày, nội dung cuộc họp được thống nhất bằng biên bản làm cơ sở triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch		Công	Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT - BTC-BKHCN
2	Hoàn thiện các bài viết, chú thích trong trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
3	Hoàn thiện nội dung các phần nghe - nhìn, tương tác	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
4	Thiết kế chi tiết kỹ thuật không gian trung bày, bao gồm chi tiết mặt bằng tổng thể, chi tiết các phần trung bày	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
5	Thiết kế kỹ thuật cho phần điện, kỹ thuật cho chiếu sáng trung bày (với các tiêu chuẩn của bảo quản trong trung bày bảo tàng)	Hạng II bậc 2/8	Công	1,0000
6	Thiết kế kỹ thuật cho phần nghe nhìn, các thiết bị chuyên tín hiệu không dây, các thiết bị điều khiển tự động,...	Hạng II bậc 2/8	Công	2,0000
7	Thiết kế kỹ thuật, mỹ thuật cho các không gian trung bày tương tác	Hạng II bậc 2/8	Công	3,0000
8	Thiết kế đồ họa với tỷ lệ và kích thước chi tiết	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
	Chỉnh sửa và chuẩn bị ảnh với chất lượng in ấn cao	Hạng III bậc 6/9	Công	0,5000
9	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu cho thiết kế trung bày, các thiết bị chuyên dụng, các vật liệu đảm bảo yêu cầu (yêu cầu bảo quản, yêu cầu an ninh, an toàn cho khách tham quan, yêu cầu về bảo vệ môi trường, yêu cầu về tỷ lệ sử dụng vật liệu nội địa,...)	Hạng II bậc 2/8	Công	0,5000
10	Kế hoạch xây dựng và lắp dựng trung	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
11	Phối cảnh tổng thể trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	0,5000
VIII	Phê duyệt Thiết kế chi tiết trung bày			

1	Họp hội đồng khoa học phê duyệt Thiết kế chi tiết trung bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT
---	---	------------------------------	------	---

		BVHTTDL		-BTC-BKHCN
IX	Lập Hồ sơ thi công trung bày			
1	Lập dự toán tổng thể toàn bộ trung bày	Hạng III bậc 3/9	Công	1,0000
2	Hoàn thiện Hồ sơ Thiết kế chi tiết trung bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
1	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0672
2	Máy in laser A4		Ca	0,00012
3	Máy scan		Ca	0,00012
C	Vật liệu sử dụng			
1	Giấy A4		Tờ	1500
2	Mực in laser A4		Hộp	1,0000
3	Vật liệu phụ		%	10

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 7**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ
sản xuất, thi công và lắp đặt trung bày***(Kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)**Đơn vị tính: 01
hiện vật*

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Chuẩn bị không gian trung bày			
1	Làm sạch khu vực thi công	Hạng III bậc 3/9	Công	0,3750
2	Thiết bị phòng cháy và chữa cháy (bình cứu hỏa CO2, bao cát, khăn dập lửa,...)			Nghị định số 79/2014/NĐ-CP
3	Bàn giao không gian trung bày cho đơn vị thi công	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
II	Sản xuất, thi công hệ thống tường, vách, tủ, trần			
1	Hệ thống đai, vách tường giả	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
2	Tủ trung bày hiện vật	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
3	Trần khu vực trung bày	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
4	Hỗ trợ chuyên môn bảo tàng học	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
III	Thi công không gian mỹ thuật			
1	Tổ hợp không gian mỹ thuật (gồm tác phẩm mỹ thuật; phù điêu; đài, khối biểu tượng; bản sao tác phẩm mỹ thuật)	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
	Hỗ trợ chuyên môn bảo tàng học	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
IV	Thi công điện chiếu sáng và hệ thống điều hòa, thông thoáng			
1	Hệ thống đèn chiếu sáng chung.	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường

2	Thiết bị điều hòa không khí	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
---	-----------------------------	-----------------------------	--	------------------------

3	Hệ thống thông thoáng khí	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
	Hệ thống đèn chiếu sáng tử, không gian mỹ thuật	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
	Hệ thống điều khiển, quản lý các thiết bị điện	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
V	Thi công hệ thống màn hình, máy chiếu và các thiết bị media tương tác			
1	Màn hình, máy chiếu (Máy chiếu Panasonic PT-VW435N hoặc tương đương)	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
2	Thiết bị nghe nhìn khác (loa phát loại nhỏ và hệ thống điều khiển)	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
3	Thiết bị media tương tác (màn hình cảm ứng đa nhiệm, màn hình tivi 55inch)	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
	Hệ thống điều khiển, quản lý các thiết bị điện	Theo thiết kế được duyệt		Theo giá thị trường
	Hỗ trợ chuyên môn bảo tàng học	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
VI	Thi công hệ thống giá, kệ, chi tiết giá đỡ hiện vật			
1	Bục bày hiện vật các loại	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
2	Giá đỡ hiện vật	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	Chi tiết giữ hiện vật theo yêu cầu bảo quản	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
VII	Thi công các sản phẩm đồ họa: ảnh, chữ, chú thích, bản trích, bản đồ, sơ đồ...			
	Hệ thống các pano chữ	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	In ảnh	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	Chú thích hiện vật	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	Bản trích nội dung	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	Sơ đồ, bản đồ, biểu đồ	Theo giá thị trường		Theo giá thị trường
	Hỗ trợ chuyên môn bảo tàng học	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500

VIII	Dàn dựng trung bày hiện vật vào vị trí theo thiết kế			
	Làm sạch hệ thống tủ bày hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,5000

	Bàn giao hiện vật từ kho theo quy định	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
	Chuẩn bị hệ thống bục, giá kê và chi tiết giá đỡ hiện vật đảm bảo an toàn cho hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,5000
	Trung bày hiện vật đúng vị trí thiết kế	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
	Hoàn thiện chi tiết đảm bảo an toàn cho hiện vật trưng bày	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
	Thực hiện trưng bày hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000
	Đóng gói, vận chuyển hiện vật và trang thiết bị trưng bày đối với các trưng bày chuyên đề ở trong và ngoài bảo tàng		Công	0,2500
	Đóng gói hiện vật	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
	Vật tư đóng gói hiện vật: hộp giấy, giấy lót và dây buộc			Kích thước theo yêu cầu của hiện vật
	Giám sát vận chuyển	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
IX	Phê duyệt phần thi công trưng bày			
	Hội đồng khoa học phê duyệt phần thi công trưng bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
X	Thi công các nội dung phục vụ tổ chức họp báo, khai mạc			
1	Họp báo giới thiệu Trưng bày			
	Thông cáo báo chí	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
	Đại biểu, báo chí		Cuộc	
	Chủ trì Họp báo giới thiệu trưng bày	Hạng II bậc 6/8	Công	0,1250
	Phục vụ họp báo	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
2	Thiết kế giấy mời			
3	In giấy mời và phong bì (in 4 màu, khổ A5, giấy định lượng 250 gr, phong bì giấy định lượng 150gr)	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
4	Thiết kế tờ rơi giới thiệu trưng bày			
5	In tờ rơi (in 4 màu, khổ A5)	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
6	Thiết kế và sản xuất Standee			
		Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500

7	Thiết kế và sản xuất Pano giới	Theo số lượng	Chiếc	Theo giá thị
---	--------------------------------	---------------	-------	--------------

	thiệu trung bày	được duyệt		trường
8	Thiết kế Sách giới thiệu Trung bày (khổ A4)	Hạng III bậc 6/9	Công	1,0000
9	In Sách giới thiệu Trung bày (khổ A4 định lượng 150Gr, 4 màu, bìa định lượng 250, cán mờ)	Theo số lượng được duyệt	Quyển	Theo giá thị trường
10	Pano/phướn giới thiệu khai mạc	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
11	Thảm đỏ khai mạc	Theo số lượng được duyệt	M2	Theo giá thị trường
12	Ghế ngồi cho đại biểu	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
13	Phục vụ cắt băng khai mạc		Công	
	Lễ tân	Theo số lượng được duyệt	Công	0,0625
	Áo dài	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
	Băng đỏ	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
	Hoa cài băng đỏ	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
	Khăn phủ khay	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
	Khay	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
	Kéo	Theo số lượng được duyệt	Chiếc	Theo giá thị trường
14	Nhà bạt, dù che (sân khấu ngoài trời)	Theo số lượng được duyệt		Theo giá thị trường
15	Chương trình văn nghệ phục vụ khai mạc	Theo số lượng được duyệt		Theo giá thị trường
XI	Hoàn thiện hồ sơ hoàn công trung bày			
	Hoàn thiện hồ sơ hoàn công trung bày		Công	1,0000
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0064
	Máy in laser A4		Ca	0,00012
C	Vật liệu sử dụng			

	Giấy A4		Tờ	330
	Mực in laser A4		Hộp	0,2200

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 8**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ
Xây dựng chương trình và tổ chức hoạt động giáo dục***(Kèm theo Thông tư số/2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)**Đơn vị tính: 01 hiện vật*

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Xây dựng dự án tổ chức hoạt động giáo dục			
1	Dự thảo kế hoạch	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
2	Khảo sát, nghiên cứu điền dã	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
3	Xây dựng đề cương nội dung và hoạt động cho chương trình giáo dục	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
4	Đề xuất danh mục hiện vật dự kiến sử dụng trong hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
5	Đề xuất danh mục các học liệu sử dụng trong chương trình giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
6	Đề xuất danh mục tài liệu, ảnh, phim liên quan	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
7	Các vấn đề liên quan đến bản quyền của các tài liệu, ảnh, phim và hiện vật dự kiến trưng bày	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
8	Xây dựng khái toán cho hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
9	Hoàn thiện dự án, trình phê duyệt	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625

II	Phê duyệt dự án tổ chức hoạt động giáo dục		
-----------	---	--	--

1	Hội đồng khoa học phê duyệt phần thi công trung bày	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Cuộc	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
III	Khảo sát địa điểm thực hiện hoạt động giáo dục			
1	Khảo sát địa điểm thực hiện hoạt động giáo dục	Hạng II bậc 6/8	Công	0,1250
IV	Nghiên cứu xây dựng nội dung cho hoạt động giáo dục			
1	Xây dựng nội dung cho hoạt động giáo dục	Hạng II bậc 6/8	Công	0,2500
2	Danh mục tài liệu, ảnh, phim liên quan	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
3	Thiết kế học liệu	Hạng III bậc 3/9	Công	0,2500
4	Xây dựng kịch bản hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
5	In ấn các ấn phẩm và sản xuất các học liệu (in 4 màu, khổ A4 giấy định lượng 150gr)	Theo số lượng được duyệt	Công	Theo giá thị trường
6	Thực hành thử nghiệm hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
7	Đánh giá và hoàn thiện nội dung cho hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
8	Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
V	Tổ chức hoạt động giáo dục			
1	Chuẩn bị địa điểm, không gian và học liệu cho hoạt động giáo dục	Hạng III bậc 3/9	Công	0,1250
2	Mời các nhóm học sinh, sinh viên và các nhóm khách tham gia hoạt động	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625

3	Phân chia nhóm và lịch tham gia hoạt động giáo dục phụ	Hạng II bậc 6/8	Công	0,0625
---	--	-----------------	------	--------

	hợp với nội dung và kế hoạch hoạt động			
4	Phối hợp với trường trong việc chuẩn bị trước cho hoạt động giáo dục	Hạng II bậc 6/8	Công	0,0625
5	Mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu tham gia hướng dẫn, giảng bài	Hạng II bậc 6/8	Công	0,0625
6	Tổ chức hoạt động giáo dục theo kế hoạch	Hạng II bậc 6/8	Công	0,2500
VI	Đánh giá và báo cáo hoạt động giáo dục			
1	Tổ chức đánh giá chất lượng hoạt động giáo dục của bảo tàng	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
2	Xây dựng báo cáo hoạt động giáo dục của bảo tàng và các kiến nghị, đề xuất cho các hoạt động giáo dục của bảo tàng	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
3	Xây dựng hồ sơ, tư liệu liên quan đến hoạt động giáo dục của bảo tàng	Hạng III bậc 3/9	Công	0,0625
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0032
	Máy in laser A4		Ca	0,00012
	Máy chiếu		Ca	0,00012
	Tivi		Ca	0,00012
	Vật liệu sử dụng			
	Giấy A4		Tờ	410
	Mực in laser A4		Hộp	0,2867
	Vật liệu phụ		%	10

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 9**Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ truyền thông của bảo tàng**

(Kèm theo Thông tư số/2022/TT-BVHTTDL ngày.. tháng.. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Thành phần công việc

Đơn vị tính: 01 hiện vật

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia	Bảng định mức	
			Đơn vị tính	Trị số định mức
A	Thành phần công việc và định mức			
I	Nghiên cứu, khảo sát kế hoạch truyền thông			
1	Khảo sát, nghiên cứu điền dã	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
2	Đánh giá hoạt động truyền thông đã thực hiện của bảo tàng	Hạng II bậc 3/8	Công	0,1250
II	Xây dựng kế hoạch hoạt động truyền thông			
1	Dự thảo kế hoạch	Hạng II bậc 3/8	Công	0,0625
2	Đề xuất định hướng mục tiêu truyền thông của bảo tàng	Hạng II bậc 3/8	Công	0,0625
3	Đề xuất nhóm khách tham quan sẽ tiếp cận của các hoạt động truyền thông	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
4	Đề xuất các kênh truyền thông bảo tàng dự kiến sử dụng	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
5	Xin ý kiến các chuyên gia	Hạng III bậc 6/9	Công	0,0625
6	Dự toán kinh phí	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
7	Hoàn thiện kế hoạch, trình phê duyệt	Hạng II bậc 2/8	Công	0,2500
III	Phê duyệt kế hoạch truyền thông			
1	Hội đồng khoa học phê duyệt kế hoạch truyền thông của bảo tàng	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
IV	Xây dựng nội dung chi tiết cho hoạt động truyền thông			
1	Xác định mục tiêu truyền thông	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625

2	Xác định nhóm khách tham	Hạng II bậc 6/8	Công	0,0625
---	--------------------------	-----------------	------	--------

	quan sẽ tiếp cận của các hoạt động truyền thông			
3	Lựa chọn kênh truyền thông	Hạng II bậc 2/8	Công	0,0625
4	Xây dựng nội dung truyền thông (bài viết, kịch bản,...)	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
5	Thiết kế hình thức các sản phẩm, ấn phẩm, hoạt động truyền thông	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
6	Xây dựng dự toán thực hiện	Hạng III bậc 6/9	Công	0,2500
V	Thiết kế các sản phẩm truyền thông			
1	Thiết kế các sản phẩm truyền thông của bảo tàng	Hạng III bậc 3/9	Công	0,5000
VI	Phê duyệt nội dung chi tiết và sản phẩm truyền thông			
1	Hội đồng khoa học phê duyệt nội dung chi tiết và sản phẩm truyền thông của bảo tàng	Điều 4, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL	Công	Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
VII	Sản xuất các sản phẩm truyền thông			
	Xây dựng hợp đồng thi công/sản xuất các sản phẩm, ấn phẩm, hoạt động truyền thông	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
VI	Tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông			
1	Đặt bài đăng báo: - Báo Trung ương - Báo địa phương		Chương trình	Theo giá thị trường
2	Đài truyền hình đưa tin: - Đài Trung ương - Đài địa phương		Chương trình	Theo giá thị trường
3	Dựng Clip truyền hình		Clip	Theo giá thị trường
4	Phóng sự chuyên đề		Chương trình	Theo giá thị trường
	Các hoạt động truyền thông khác		Chương trình	Theo giá thị trường
IX	Đánh giá và báo cáo kết quả các hoạt động truyền thông			

1	Tổ chức đánh giá và báo cáo hoạt động truyền thông của bảo tàng	Hạng II bậc 2/8	Công	0,1250
2	Báo cáo kết quả hoạt động	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250

	truyền thông của bảo tàng			
3	Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo tàng	Hạng III bậc 6/9	Công	0,1250
B	Máy móc, trang thiết bị sử dụng			
	Máy tính có kết nối internet		Ca	0,0062
	Máy in laser A4		Ca	0,00012
	Máy ghi âm		Ca	0,00012
	Máy ghi hình		Ca	0,00012
C	Vật liệu sử dụng			
	Giấy A4		Tờ	380
	Mực in laser A4		Hộp	0,2533
	Vật liệu phụ		%	10

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Kinh phí chi công tác khảo sát đánh giá tài liệu, di vật, cổ vật tại nơi lưu giữ của đơn vị yêu cầu, vận chuyển thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc hoặc tiếng dân tộc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,5$.
- Trường hợp xây dựng hồ sơ tài liệu, di vật, cổ vật là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số $k = 1,6$.

PHỤ LỤC SỐ 10
BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CHO CÔNG VIỆC XÂY DỰNG SƯU TẬP HIỆN VẬT

Đơn vị tính: 01 sưu tập (khoảng 20 - 30 hiện vật)

STT	Nội dung công việc	Hạng Di sản viên/ chuyên gia tham gia	Bảng định mức		Ghi chú
			Đơn vị tính	Trị số định mức	
1	Nghiên cứu lập kế hoạch xây dựng sưu tập hiện vật				
<i>1.1</i>	<i>Khảo sát sưu tập hiện vật</i>				
-	Cán bộ tra cứu tại Bảo tàng	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	2	
-	Cán bộ tra cứu ngoài Bảo tàng	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	3	
-	+ Thuê chuyên gia (Theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH) - Theo yêu cầu thực tế công việc chuyên môn cao	Chuyên gia 2	Công	0,3750	Phát sinh ngoài dự thảo thông tư lần 3
<i>1.2</i>	<i>Lập đề cương + kế hoạch xây dựng sưu tập hiện vật</i>				
-	Cán bộ tham gia	DSV: Hạng III bậc 6/9	Công	2,0000	
-	+ Thuê chuyên gia tư vấn (Theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH) - Theo yêu cầu thực tế công việc chuyên môn cao	Chuyên gia 2	Công	0,3750	Phát sinh ngoài dự thảo thông tư lần 3
2	Lựa chọn hiện vật và lập danh mục hiện vật theo sưu tập				
	Chụp ảnh	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	3	Phát sinh ngoài dự thảo thông tư lần 3
	Lập danh mục hiện vật theo sưu tập	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	0,5	
	Bổ sung thông tin hiện vật	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	3	
3	Lập phiếu sưu tập hiện vật cho các hiện vật trong sưu tập	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	3	
4	Họp hội đồng khoa học thẩm định sưu tập hiện vật	(chi theo Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN)	Cuộc họp	1	

5	Viết báo cáo kết quả thẩm định sưu tập hiện vật.				
	+ Thuê chuyên gia tư vấn (Theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH) - Theo yêu cầu thực tế công việc chuyên môn cao	Chuyên gia 2	Công	2	Phát sinh ngoài dự thảo thông tư lần 3
	+ Cán bộ tham gia	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	2	
6	Lập sổ sưu tập hiện vật	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	3	
7	In ấn phẩm sưu tập hiện vật	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	2	
8	Số hóa hồ sơ (phục vụ tra cứu, trình chiếu, trưng bày đa phương tiện...)	DSV: Hạng III bậc 3/9	Công	5	
	Máy móc, trang thiết bị sử dụng				
1	Máy tính có kết nối internet				
2	Máy in laser A4		Tờ	369	
3	Máy ghi âm		Hộp	0,2460	
4	Máy ghi hình		%	10	
	Vật liệu sử dụng		Hiện vật	Kích thước theo yêu cầu của hiện vật	
1	Giấy A4				
2	Mực in laser A4				
3	Vật liệu phụ				

Ghi chú:

- Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

- Kinh phí chi công tác khảo sát, đàm phán và mua hiện vật thực hiện theo Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Hội đồng khoa học cấp cơ sở thành lập theo Điều 4, Thông tư **18/2010/TT-BVHTTDL** ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng; Các nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng khoa học theo Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

- Các chi phí phát sinh khác được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của dự thảo Thông tư lần 3 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày ngày 25/5/2023:

b) Đối với các chi phí khác trong hoạt động phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công như: Chi công tác phí, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, dịch tài liệu, chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, chi phí lưu động, chi phí quản lý, các bảo tàng, cơ quan, tổ chức căn cứ các quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

c) Đối với các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác khi thanh toán phải có đầy đủ báo giá, hợp đồng, hóa đơn và các chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Đối với các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-
UBND

Hà Nội, ngày tháng
năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật
và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ
thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà
nước trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;*

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông ; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-SVHTT ngày tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, các cơ quan thành phố, quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Trong quá trình thực hiện, Sở Văn hoá và Thể thao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở ngành, đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

4. Giao Sở Văn hoá và Thể thao đề xuất, Sở Tài chính Hà Nội thẩm định, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Văn hoá và Thể thao, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- PCT UBND TP: Hà Minh Hải; Vũ Thu Hà;
- VPUB:CVP, PCVP_{DQH, PTH}
Th, KGVX, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH (Đạt 5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

QUY ĐỊNH**TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI VIỆC THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THĂM DÒ, KHAI QUẠT KHẢO CỔ NHẪM MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ DỰ ÁN CẢI TẠO, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học và phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn khác vận dụng tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công về thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.

Điều 3. Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật trong Quy định này là căn cứ để:

a) Cơ quan, tổ chức xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hàng năm.

b) Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về khảo cổ đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của cơ quan, tổ chức làm cơ sở cho việc đầu tư kinh phí cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.

c) Xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng.

3. Xác định chức danh lao động

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL); Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV).

Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL và Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp cấp bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức không như quy định Phụ lục kèm theo Quy định này, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định áp dụng cấp bậc lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc quy định cấp bậc lao động theo thực tế, đồng thời quy định mức hao phí về nhân công cho phù hợp. Trong các trường hợp trên phải đảm bảo chi phí về nhân công không vượt quá chi phí nhân công tính từ định mức này của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Đối với các nội dung đã có mức chi thì áp dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 4. Nội dung và kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công tại Quy định này bao gồm:

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một nội dung công việc.

Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động.

Mức hao phí lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng ban hành kèm theo tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức tại Quy định này.

b) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ Luật Lao động.

2. Kết cấu của định mức bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức.

b) Thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Bảng định mức, gồm:

- Định mức nhân công: Chức danh và cấp bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí lao động.

- Định mức vật liệu sử dụng: Tên, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu.

- Định mức máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng máy.

Điều 5. Xác định chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ

a) Định mức chi phí cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ được xác định tại Phụ lục kèm theo Quy định này được dùng để tính cho khu vực có diện tích 01m²; chi phí thực tế được xác định dựa trên diện tích dự kiến đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

Trường hợp nếu xác định được địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ có niên đại thuộc thời kỳ tiền sử, sơ sử hoặc lịch sử thì nhân với hệ số K=. Cụ thể như sau:

+ Di tích khảo cổ Lịch sử: K = 1.

+ Di tích khảo cổ Sơ sử: K = 1,5 (hoặc 2).

+ Di tích khảo cổ Tiền sử: $K = 2$ (hoặc 3)

Trường hợp nếu xác định được độ sâu của địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ có niên đại thuộc thời kỳ tiền sử, sơ sử hoặc lịch sử thì nhân với hệ số $S =$. Cụ thể như sau:

+ Độ sâu dưới 1m: $S = 1$.

+ Độ sâu trên 1m đến dưới 2m: $S = 2$.

+ Độ sâu trên 2m trở lên: $S = 3$

b) Chi phí tổ chức hội thảo: Mỗi cuộc khai quật được tổ chức tối đa không quá 02 hội thảo, gồm: Hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; Hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật. Mỗi hội thảo tổ chức tối đa không quá 02 ngày.

c) Chi phí khác: Chi công tác phí; dịch tài liệu; mua tài liệu; chi phí vận chuyển tài liệu, hiện vật về bảo tàng hoặc địa điểm lưu giữ sau thăm dò khai quật khảo cổ; chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin; chi phí lưu động và chi phí quản lý, các cơ quan, tổ chức căn cứ quy định hiện hành và thực tế hoạt động đề đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công

1. Đảm bảo chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.
2. Tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tính chất của nhiệm vụ được giao.
3. Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 7. Đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Căn cứ mục đích đánh giá, thẩm quyền và nội dung đánh giá thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.
2. Kết quả đánh giá được xếp loại như sau:
 - a) Dịch vụ được đánh giá tốt khi đạt tối thiểu 90% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.
 - b) Dịch vụ được đánh giá khá khi đạt tối thiểu 85% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.
 - c) Dịch vụ được đánh giá đạt khi đạt tối thiểu 80% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

Chương II

TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ QUY TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ THĂM DÒ, KHAI QUẬT

**KHẢO CỔ NHẪM MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC
VỤ DỰ ÁN
CẢI TẠO, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Điều 8. Tiêu chí

1. Tính thống nhất: Bảo đảm việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được triển khai thống nhất về quy trình, cách thức triển khai.

2. Tính cập nhật, kịp thời: Bảo đảm việc cập nhật các quy định pháp luật và quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan.

3. Tính khoa học: Bảo đảm việc thăm dò, khai quật khảo cổ thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ; Giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 9. Tiêu chuẩn chất lượng

1. Bảo đảm 100 % hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện theo đúng nội dung giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Bảo đảm 100 % hiện vật thu thập được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ được giữ gìn, bảo quản không bị hư hỏng, thất lạc.

3. Bảo đảm 100% hiện trường khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ được bảo vệ; bảo vệ cảnh quan môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phòng chống cháy nổ.

4. Bảo đảm 100% báo cáo sơ bộ, báo cáo khoa học đảm bảo được hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo về mặt chất lượng.

Điều 10. Quy trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Bước 1: Điều tra khảo sát.

2. Bước 2: Xây dựng phương án, kế hoạch trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

3. Bước 3: Thăm dò, khai quật khảo cổ.

4. Bước 4: Chinh lý, phân loại, nghiên cứu, giám định tính chất, niên đại di tích, di vật.

5. Bước 5: Tổ chức Hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; Xây dựng báo cáo sơ bộ và tổ chức Hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý các di tích, di vật.

6. Bước 6: Hoàn thiện hồ sơ khoa học và báo cáo tổng hợp kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 11. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học và phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này./.

PHỤ LỤC

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học và phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	Hạng Di sản viên/Nghiên cứu viên tham gia	Đơn vị tính	Trị số định mức
------------	---------------------------	--	--------------------	------------------------

I	Điều tra khảo sát			
1	Liên hệ với địa phương để phối hợp thực hiện việc điều tra khai quật khảo cổ	Hạng IV	Công	0,25
2	Điều tra xã hội học	Hạng II	Công	2
3	Điều tra, khảo sát thực địa tại địa điểm khảo cổ	Hạng II	Công	1
4	Lập hồ sơ điều tra	Hạng II	Công	2
II	Xây dựng phương án, kế hoạch và hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ			
1	Xây dựng phương án, kế hoạch và dự toán kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ	Hạng III	Công	2
2	Lập sơ đồ khu vực dự kiến thăm dò, khai quật khảo cổ	Hạng III	Công	0,25
3	Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ	Hạng III	Công	0,25
III	Thăm dò, khai quật khảo cổ			
1	Thăm dò, khai quật khảo cổ trên cạn			
1.1	Liên hệ với địa phương để thông báo kế hoạch và thống nhất phương án bảo vệ địa điểm, di tích, di vật trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ	Hạng III	Công	0,5
1.2	Đền bù hoa màu và giải phóng mặt bằng khu vực thăm dò, khai quật	Hạng IV	Công	1
1.3	Dọn dẹp mặt bằng, làm mái che, hàng rào bao quanh công trường khai quật khảo cổ trong trường hợp cần thiết	Hạng IV	Công	2
1.4	Đào thăm dò tại địa điểm khảo cổ			

-	<i>Công của cán bộ nghiên cứu khảo cổ theo dõi, giám sát và điều hành</i>	<i>Hạng II</i>	<i>Công</i>	<i>1c/1m²</i>
-	<i>Công của nhân công khai quật khảo cổ</i>	<i>Lao động phổ thông đã qua đào tạo, bậc 3/7</i>	<i>Công</i>	<i>3c/1m² (gồm 01 công đào, 01 công xúc và 01 công vận chuyển đất đá đến nơi tập kết)</i>
1.5	Khai quật và xử lý các di tích phát lộ trong hố khai quật theo trật tự địa tầng			
-	<i>Công của cán bộ nghiên cứu khảo cổ theo dõi, giám sát, điều hành và trực tiếp xử lý di tích</i>	<i>Hạng II</i>	<i>Công</i>	<i>2c/1m²</i>
-	<i>Công của nhân công khai quật khảo cổ</i>	<i>Lao động phổ thông đã qua đào tạo, bậc 3/7</i>	<i>Công</i>	<i>6c/1m² (gồm 01 công đào, 01 công xúc và 01 công vận chuyển đất đá đến nơi tập kết)</i>
1.6	Phân loại, thống kê hiện vật	Hạng III	Công	1c/1m ²
1.7	Vẽ kỹ thuật, gồm mặt bằng, mặt cắt của hố đào (trung bình 01 hố có 05 bản vẽ)	Hạng III	Công	3c/1hố (nếu tính theo m ² thì 0,5c/1m ²)
1.8	Dập hoa văn	Hạng III	Công	- 0,125c/1 hv mảnh. - 0,5c/1 hv có thể khối, ví dụ như văn bia
1.9	Chụp ảnh di tích, di vật (Trung bình 01 hố đào có 6 - 12 ảnh)	Hạng IV	Công	0,03125 c/1 ảnh

1.10	Xử lý bảo quản tạm thời di tích, di vật	Hạng IV	Công	0,125
1.11	Ghi nhật ký quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ	Hạng III	Công	0,125c/1 ngày
IV	Chỉnh lý, nghiên cứu di tích, di vật sau thăm dò, khai quật khảo cổ và xây dựng hồ sơ khoa học về kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ			
1	Phân tích mẫu hiện vật	Hạng III	Công	0,25c/1hv
2	Gắn chắp, phục dựng hiện vật	Hạng IV	Công	0,5c/1hv
3	Lập hồ sơ khoa học cho các di vật			
-	<i>Lập phiếu đăng ký hiện vật</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Công</i>	<i>0,125c/1hv</i>
-	<i>Đo, vẽ chì và lên mực</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Công</i>	<i>0,5c/1 hv</i>
-	<i>Chụp ảnh hiện vật (trung bình 1 hiện vật gồm 3 ảnh: dáng, đáy và hoa văn)</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Công</i>	<i>0,03125 c/1 ảnh</i>
4	Đóng gói, vận chuyển hiện vật về bảo tàng hoặc địa điểm lưu giữ hiện vật sau khi khai quật			
4.1	Đóng gói, vận chuyển hiện vật	Hạng IV	Công	1
4.2	Xử lý, vận chuyển xác tàu (đối với khảo cổ học dưới nước)	Hạng IV	Công	1
5	Tập hợp các kết quả nghiên cứu, tư liệu lịch sử, lựa chọn ảnh, bản vẽ, bản dập hoa văn phục vụ báo cáo	Hạng IV	Công	7
6	Viết báo cáo sơ bộ	Hạng III	Công	15
7	Viết báo cáo khoa học	Hạng III	Công	45

2. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Máy tính	Ca	0,25

2	Máy in laser A4	Ca	0,25
3	Máy scan	Ca	0,25
4	Máy Flycam	Ca	0,25
5	Máy ảnh	Ca	0,25
6	Máy trắc địa	Ca	0,25
7	Máy toàn đạc	Ca	0,25
8	Máy đo GPS	Ca	0,0625
9	Máy bắn tia laze khoảng cách	Ca	0,03125
10	Máy kiểm tra nồng độ PH	Ca	0,03125
11	Máy cân mực laser	Ca	0,03125
12	Máy quét 3D hiện trường	Ca	0,5
13	Máy phân tích không phá hủy hiện vật	Ca	0,5
14	Thuốc kẹp ly điện tử	Ca	0,03125
15	Cân điện tử	Ca	0,03125
16	Thiết bị quét màu sắc địa tầng	Ca	0,25
17	Bộ máy dò quét và phân tích đáy biển (máy sonar)	Ca	0,5
18	Canô phục vụ theo dõi, giám sát, cứu hộ, cứu nạn và thường trực tại hiện trường	Ca	0,5
19	Thuê máy hút, thổi bùn cát để làm rõ vết tích tàu đắm và cổ vật bên trong, ngoài thân tàu	Ca	0,5
20	Thuê máy tời 5 tấn phục vụ công tác kéo thu hồi cổ vật từ đáy biển lên sà lan	Ca	0,5
21	Thuê máy phát điện 122KW cung cấp điện cho các thiết bị trên công trường khai quật	Ca	0,5
22	Thuê sà lan công trình, loại 2.000 tấn (bao gồm thuyền trưởng, thuyền viên, phương tiện và nhiên liệu tiêu hao): 02 sà lan x 2,5 tháng = 05 tháng	Ca	0,5
23	Thuê tàu kéo 1.200 mã lực (bao gồm lái tàu, phương tiện và nhiên liệu tiêu hao)	Ca	0,5
24	Thuê cần cẩu loại 5 tấn (bao gồm người điều khiển, phương tiện và nhiên liệu tiêu hao)	Ca	0,5
25	Máy bơm điện công suất 0,75KW phục vụ rửa cổ vật trên sà lan	Ca	0,5
26	Thuê bộ video camera (CCTV) gồm: camera, đèn chiếu sáng, màn hình và bộ phận truyền hình ảnh trực tiếp từ dưới nước để trên tàu theo dõi việc khai quật, đo vẽ, bóc dỡ hiện vật (01 bộ)	Ca	0,5
27	Camera giám sát công trường	Ca	0,5
28	Máy cấp khí 15 CV	Ca	0,5
29	Bình lặn 12 lít	Ca	0,5

30	Bình khí CO2 MT5 chữa cháy	Ca	0,5
31	Máy nén khí Oxy cho bình lặn Scuba Pro	Ca	0,5
32	Phao khoanh vùng bảo vệ	Ca	0,5
33	Máy quay phim thả sâu (Drop Camera)	Ca	0,5
34	Bộ thiết bị phục vụ cho thợ lặn (Áo lặn BCD, bộ wetsuits, giày lặn, găng tay lặn, đai chì, mũ trùm đầu, kính lặn, cùm lặn, chì lặn)	Ca	0,5

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Giấy A4	Gram	0,05
2	Giấy scan	Gram	0,1
3	Giấy vẽ	Tờ	1
4	Giấy dó dập hoa văn khổ A3	Tờ	1
5	Giấy card chuyên dụng ghi mã số địa tầng hồ khai quật	Hộp	0,05
6	Mực in laser A4	Hộp	0,015
7	Mực dập hoa văn	Hộp	0,015
8	Hồ dán khô	Hộp	0,25
9	Bút lên mực	Cái	1
10	Ổ cứng lưu dữ liệu	Cái	1
11	Thước dây 50m	Cái	1
12	Thước sắt 5m	Cái	1
13	Kệ gỗ	Cái	1
14	Rổ nhựa	Cái	1
15	Bút vẽ kỹ thuật (số 001, 002, 003, 004)	Cái	4
16	Bút dạ ghi mã số di tích, di vật của các hồ khai quật	Cái	1
17	Bút chì kim 0.5mm	Cái	1
18	Ruột bút chì kim 0.5mm	Hộp	0,1
19	Bút chì kim 0.3mm	Cái	1
20	Ruột bút chì kim 0.3mm	Hộp	0,1
21	Bàn chải mềm rửa hiện vật	Cái	1
22	Gầu nhựa 147ong để hút đất khi xử lý di tích, di vật đặc biệt	Cái	1
23	Dao dọc giấy	Cái	1
24	Kéo văn phòng	Cái	1
25	Hộp nhựa các loại để đựng di vật đặc biệt	Cái	3
26	Xẻng	Cái	1
27	Cuộc khảo cổ chuyên dụng	Cái	1
28	Nạo khảo cổ chuyên dụng	Cái	1

29	Bay khảo cổ chuyên dụng	Cái	1
30	Cuộc chim	Cái	1
31	Xà beng	Cái	1
32	Cọc tiêu thép	Cái	1
33	Sàng 0.3 x 0.3 và 0.8 x 0.8	Cái	2
34	Xô cao su đựng đất	Cái	1
35	Xô nhựa đựng nước rửa hiện vật	Cái	1
36	Két nhựa đặc đựng hiện vật các loại	Cái	1
37	Chổi 148ong	Cái	2
38	Mút dập hoa văn	Cái	1
39	Bảng phấn học sinh	Cái	1
40	Bảng vẽ công trường	Cái	1
41	Đèn làm việc	Cái	1
42	Album đựng ảnh phục vụ làm hồ sơ ảnh	Cái	1
43	Dây thừng căng hố khai quật	Cuộn	0,25
44	Bạt che	Cuộn	0,25
45	Dây buộc các loại	Cuộn	0,25
46	Dây thép căng treo bạt, đỉnh, nâng đỡ cố định	Cuộn	0,1
47	Băng dính trong	Cuộn	0,25
48	Dụng cụ dập hoa văn	Bộ	1
49	Dụng cụ xử lý chi tiết	Bộ	1
50	Găng tay vải cho công nhân	Đôi	3
51	Túi nilong đựng mẫu và bảo quản hiện vật	Kg	0,1
52	Sổ ghi nhật ký, số liệu di tích, di vật của các hố khai quật	Quyển	1

* Đối với các nội dung đã có mức chi thì áp dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2019/TT-BTC ngày 23/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước